

Số: **21** /2010/TT-BCT

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2010

THÔNG TƯ

**Thực hiện Quy tắc xuất xứ trong
Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN ký ngày 26 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Cha-am, Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu D

Hàng hoá được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu D (trong Thông tư này gọi tắt là C/O) là hàng hoá có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này và được Tổ chức cấp C/O Mẫu D cấp C/O.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN là Hiệp định được ký ngày 26 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Cha-am, Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (trong Thông tư này gọi tắt là Hiệp định ATIGA).

2. Tổ chức cấp C/O Mẫu D của Việt Nam (trong Thông tư này gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là các tổ chức được quy định tại Phụ lục 13.

3. Người đề nghị cấp C/O Mẫu D (trong Thông tư này gọi tắt là người đề nghị cấp C/O) bao gồm người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

4. Hệ thống eCOSys là hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Việt Nam có địa chỉ tại: <http://www.ecosys.gov.vn>.

Điều 3. Trách nhiệm của người đề nghị cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với Tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 5;
2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O;
3. Chứng minh hàng hoá xuất khẩu đáp ứng các quy định về xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O trong việc xác minh xuất xứ hàng hoá;
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp C/O, kể cả trong trường hợp được người xuất khẩu uỷ quyền;
5. Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những C/O bị nước nhập khẩu từ chối công nhận C/O do các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam cấp (nếu có);
6. Tạo điều kiện cho Tổ chức cấp C/O kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất hoặc nơi nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến hàng hóa xuất khẩu;
7. Chứng minh tính xác thực về xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu khi có yêu cầu của Bộ Công Thương, Tổ chức cấp C/O, cơ quan Hải quan trong nước và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu.

Điều 4. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;
2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp C/O;
3. Xác minh thực tế xuất xứ của hàng hoá khi cần thiết;
4. Cấp C/O khi hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ của Thông tư này và người đề nghị cấp C/O tuân thủ các quy định tại Điều 3;
5. Gửi mẫu chữ ký của những người được uỷ quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Bộ Công Thương (Vụ Xuất Nhập khẩu) theo quy định của Bộ Công Thương để đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;
6. Giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc cấp C/O theo thẩm quyền;
7. Xác minh lại xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;

8. Trao đổi các thông tin có liên quan đến việc cấp C/O với các Tổ chức cấp C/O khác;

9. Thực hiện chế độ báo cáo, tham gia đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ về xuất xứ và các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Công Thương.

Chương II

THỦ TỤC CẤP C/O

Điều 5. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Người đề nghị cấp C/O chỉ được xem xét cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký hồ sơ thương nhân. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Phụ lục 12);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);

c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);

d) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) của thương nhân (Phụ lục 11).

2. Mọi sự thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Tổ chức cấp C/O nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp C/O. Hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.

3. Trong trường hợp muốn được cấp C/O tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng, người đề nghị cấp C/O phải gửi văn bản nêu rõ lý do không đề nghị cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đó và phải đăng ký hồ sơ thương nhân tại Tổ chức cấp C/O mới đó.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp C/O

1. Hồ sơ đề nghị cấp C/O bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục 10) được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ như hướng dẫn tại Phụ lục 9;

b) Mẫu C/O (Phụ lục 8) đã được khai hoàn chỉnh;

c) Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan. Các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp Tờ khai hải quan;

d) Hoá đơn thương mại;

đ) Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Trường hợp cấp C/O giáp lưng cho cả lô hàng hoặc một phần lô hàng từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, chứng từ này có thể không bắt buộc phải nộp nếu trên thực tế thương nhân không có;

Trong trường hợp chưa có Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan và vận tải đơn (hoặc chứng từ tương đương vận tải đơn), người đề nghị cấp C/O có thể được nợ các chứng từ này nhưng không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O.

2. Nếu xét thấy cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu người đề nghị cấp C/O cung cấp thêm các chứng từ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu như: Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu; giấy phép xuất khẩu (nếu có); hợp đồng mua bán; hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, phụ liệu trong nước; mẫu nguyên liệu, phụ liệu hoặc mẫu hàng hoá xuất khẩu; bản mô tả quy trình sản xuất ra hàng hoá với chi tiết mã HS của nguyên liệu đầu vào và chi tiết mã HS của hàng hoá (đối với tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể); bản tính toán hàm lượng giá trị khu vực (đối với tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực); và các chứng từ khác để chứng minh xuất xứ của hàng hoá xuất khẩu.

3. Trường hợp các loại giấy tờ quy định tại các điểm c, d, đ của khoản 1 và quy định tại khoản 2 là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của thương nhân, bản chính có thể được Tổ chức cấp C/O yêu cầu cung cấp để đối chiếu nếu thấy cần thiết.

4. Đối với các thương nhân tham gia eCOSys, người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O sẽ kê khai các dữ liệu qua hệ thống eCOSys, ký điện tử và truyền tự động tới Tổ chức cấp C/O. Sau khi kiểm tra hồ sơ trên hệ thống eCOSys, nếu chấp thuận cấp C/O, Tổ chức cấp C/O sẽ thông báo qua hệ thống eCOSys cho thương nhân đến nộp hồ sơ đầy đủ bằng giấy cho Tổ chức cấp C/O để đối chiếu trước khi cấp C/O.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp C/O

Khi người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng giấy biên nhận hoặc bằng hình thức văn bản khác cho người đề nghị cấp C/O về việc sẽ thực hiện một trong những hoạt động sau:

1. Cấp C/O theo quy định tại Điều 8;
2. Đề nghị bổ sung chứng từ theo quy định tại Điều 6;
3. Từ chối cấp C/O nếu phát hiện một trong những trường hợp sau:
 - a) Người đề nghị cấp C/O chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại Điều 5;

- b) Hồ sơ đề nghị cấp C/O không chính xác, không đầy đủ như quy định tại Điều 6;
- c) Người đề nghị cấp C/O chưa nộp chứng từ nợ theo quy định tại Điều 6;
- d) Hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;
- đ) Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O không đúng nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân;
- e) Mẫu C/O khai bằng chữ viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực;
- g) Có căn cứ hợp pháp chứng minh hàng hoá không có xuất xứ theo quy định của Thông tư này hoặc người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá.

Điều 8. Cấp C/O

1. C/O phải được cấp trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ thời điểm người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 điều này.

2. Tổ chức cấp C/O có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trong trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O đã cấp trước đó. Cán bộ kiểm tra của Tổ chức cấp C/O sẽ lập biên bản về kết quả kiểm tra này và yêu cầu người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu cùng ký vào biên bản. Trong trường hợp người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu từ chối ký, cán bộ kiểm tra phải ghi rõ lý do từ chối đó và ký xác nhận vào biên bản.

Thời hạn xử lý việc cấp C/O đối với trường hợp này không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày người đề nghị cấp nộp hồ sơ đầy đủ.

3. Trong quá trình xem xét cấp C/O, nếu phát hiện hàng hoá không đáp ứng xuất xứ hoặc bộ hồ sơ bị thiếu, không hợp lệ, Tổ chức cấp C/O thông báo cho người đề nghị cấp C/O theo khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 7.

4. Thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của người xuất khẩu, trừ trường hợp do lỗi của người xuất khẩu.

Điều 9. Thu hồi C/O đã cấp

Tổ chức cấp C/O sẽ thu hồi C/O đã cấp trong những trường hợp sau:

1. Người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O giả mạo chứng từ.

2. C/O được cấp không phù hợp các tiêu chuẩn xuất xứ.

Chương III **TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O**

Điều 10. Thẩm quyền ký C/O

Chỉ những người đã hoàn thành thủ tục đăng ký mẫu chữ ký với Bộ Công Thương và Bộ Công Thương đã gửi cho Ban Thư ký ASEAN để đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu mới được quyền ký cấp C/O.

Điều 11. Cơ quan đầu mối

Vụ Xuất Nhập khẩu là cơ quan đầu mối trực thuộc Bộ Công Thương thực hiện những công việc sau:

1. Hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc cấp C/O;
2. Thực hiện các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam với Ban Thư ký của ASEAN và chuyển mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của các nước thành viên thuộc Hiệp định ATIGA cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
3. Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện C/O.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ cập nhật số liệu cấp C/O qua hệ thống eCOSys hàng ngày với đầy đủ các thông tin cần phải khai báo theo quy định tại Đơn đề nghị cấp C/O.
2. Tổ chức cấp C/O chưa kết nối hệ thống eCOSys phải triển khai kết nối hệ thống eCOSys với Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin trực thuộc Bộ Công Thương. Trong thời gian chưa hoàn tất kết nối hệ thống eCOSys, Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ báo cáo tháng bằng văn bản và báo cáo qua thư điện tử (gửi bằng dữ liệu Excel). Báo cáo phải được gửi về Bộ Công Thương chậm nhất vào ngày mùng 5 tháng sau, tính theo dấu bưu điện hoặc tính theo ngày gửi thư điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục 14.
3. Tổ chức cấp C/O vi phạm các quy định về chế độ báo cáo nêu tại khoản 1, khoản 2 điều này đến lần thứ ba sẽ bị đình chỉ cấp C/O và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương. Sau thời gian ít nhất là 6 tháng, Bộ Công Thương sẽ xem xét việc ủy quyền lại cho Tổ chức cấp C/O đã bị đình chỉ cấp C/O trên cơ sở đề nghị và giải trình của Tổ chức này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 01/2010/TT-BCT ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quán có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA)/.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Tòa án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương; ✓
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc;
- Các Phòng QLXNK khu vực (18);
- Các Ban quản lý KCN, KCX, KKT (36);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, XNK (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thành Biên

Phụ lục 1
QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong phụ lục này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. “Nuôi trồng thủy hải sản” là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;
2. “CIF” là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về việc thực thi Điều VII của GATT 1994 như đã quy định trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
3. “FOB” là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chờ hàng rời bến. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về việc thực thi Điều VII của GATT 1994 như đã quy định trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
4. “Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi” là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể;
5. “Hàng hóa” bao gồm nguyên vật liệu và/hoặc sản phẩm, có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên, kể cả những sản phẩm có thể sẽ được sử dụng làm nguyên vật liệu cho một quá trình sản xuất khác sau này. Trong phạm vi phụ lục này, thuật ngữ “hàng hóa” và “sản phẩm” có thể sử dụng thay thế cho nhau;
6. “Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau” là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra

sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

7. “Nguyên vật liệu” bao gồm các vật chất được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc kết hợp tự nhiên thành một loại hàng hoá khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác;

8. “Hàng hóa có xuất xứ hoặc nguyên vật liệu có xuất xứ” là hàng hoá hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại phụ lục này;

9. “Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển” là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ hàng hoá trong quá trình vận chuyển hàng hoá đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

10. “Sản xuất” là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bắt, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp; và

11. “Quy tắc cụ thể mặt hàng” là quy tắc yêu cầu nguyên vật liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hoá hoặc trải qua công đoạn gia công, chế biến của hàng hoá, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (hay còn gọi là tỉ lệ phần trăm của giá trị) hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên.

Điều 2. Tiêu chí xuất xứ

Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một Nước thành viên từ một Nước thành viên khác được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu như được quy định tại Điều 3; hoặc

2. Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một Nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng các quy định tại Điều 4 hoặc Điều 6.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều 2 được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được coi là sản xuất toàn bộ tại Nước thành viên xuất khẩu trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và các loại cây trồng khác được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại đó;

2. Động vật sống bao gồm động vật có vú, chim, cá, loài giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và virút, được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên xuất khẩu;

3. Các hàng hoá chế biến từ động vật sống tại Nước thành viên xuất khẩu;

4. Hàng hoá thu được từ săn bắn, đánh bắt, đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại Nước thành viên xuất khẩu;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của Nước thành viên đó;

6. Sản phẩm đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và có treo cờ của Nước thành viên đó, và các sản phẩm khác¹ được khai thác từ vùng biển lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải² của Nước thành viên đó, với điều kiện là Nước thành viên đó có quyền khai thác biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế³;

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó;

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký tại một Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, trừ các sản phẩm được quy định tại khoản 7 điều này;

9. Các vật phẩm thu nhặt tại nước đó nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

10. Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

a) Quá trình sản xuất tại Nước thành viên xuất khẩu; hoặc

b) Hàng hoá đã qua sử dụng được thu nhặt tại Nước thành viên xuất khẩu, với điều kiện hàng hoá đó chỉ phù hợp làm nguyên vật liệu thô; và

11. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại một Nước thành viên xuất khẩu từ các sản phẩm được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 điều này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

¹ Các sản phẩm khác có nghĩa là các khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác được khai thác từ vùng biển lãnh hải, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải.

² Đối với các sản phẩm đánh bắt ngoài vùng lãnh hải (ví dụ vùng đặc quyền kinh tế), sản phẩm được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nếu tàu khai thác sản phẩm đó được đăng ký tại Nước thành viên và treo cờ của Nước thành viên đó, và với điều kiện là Nước thành viên đó có quyền khai thác vùng đó theo luật quốc tế.

³ Theo luật quốc tế, việc đăng ký tàu chỉ có thể được tiến hành tại một Nước thành viên.

1. Tiêu chí xuất xứ chung.

a) Hàng hoá quy định tại khoản 2 Điều 2 được coi là có xuất xứ tại Nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến hàng hoá đó nếu:

- Hàng hoá có hàm lượng giá trị khu vực (dưới đây được gọi là “Hàm lượng giá trị ASEAN” hoặc “hàm lượng giá trị khu vực (RVC)”) không dưới bốn mươi phần trăm (40%), tính theo công thức quy định tại Điều 5; hoặc

- Tất cả nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (dưới đây được gọi là “CTC”) ở cấp bốn (4) số (có nghĩa là thay đổi nhóm) của Hệ thống Hải hoà.

b) Mỗi Nước thành viên cho phép người xuất khẩu hàng hoá được quyết định sử dụng một trong hai tiêu chí “RVC không dưới bốn mươi phần trăm (40%)” hoặc “chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp bốn (04) số” nêu tại điểm a khoản 1 để xác định xuất xứ hàng hoá.

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng.

a) Không xét đến khoản 1 điều này, một hàng hoá thuộc Phụ lục 2 sẽ được coi là hàng hoá có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí tương ứng quy định cho mặt hàng đó trong Phụ lục 2.

b) Khi quy tắc cụ thể mặt hàng cho phép lựa chọn giữa các tiêu chí RVC, CTC, công đoạn gia công, chế biến cụ thể (sau đây gọi tắt là SP), hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên, mỗi Nước thành viên cho phép người xuất khẩu hàng hoá quyết định việc sử dụng tiêu chí tương ứng để xác định xuất xứ hàng hoá.

c) Khi quy tắc cụ thể mặt hàng quy định một hàm lượng RVC nhất định, việc tính toán RVC được dựa trên công thức quy định tại Điều 5.

d) Tiêu chí CTC, SP chỉ áp dụng đối với nguyên vật liệu không có xuất xứ.

3. Không xét đến khoản 1 và khoản 2 điều này, hàng hoá được quy định trong Phụ lục A hoặc Phụ lục B của Tuyên bố cấp Bộ trưởng về Thương mại đối với Sản phẩm Công nghệ Thông tin được phê chuẩn tại Hội nghị Bộ trưởng của WTO vào ngày 13 tháng 12 năm 1996, như quy định tại Phụ lục 4, sẽ được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu hàng hoá đó được lắp ráp từ những nguyên vật liệu được ghi trong Phụ lục 4.

Điều 5. Công thức tính RVC

1. RVC nêu tại Điều 4 được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

a) Công thức trực tiếp

$$RVC = \frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên} \\ \text{vật liệu} \\ \text{ASEAN} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{nhân} \\ \text{công} \\ \text{trực} \\ \text{tiếp} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí} \\ \text{phân} \\ \text{bổ} \\ \text{trực} \\ \text{tiếp} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{khác} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Lợi} \\ \text{nhuận} \end{array}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100 \%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp

$$RVC = \frac{\begin{array}{c} \text{Trị giá FOB} \\ - \\ \text{Trị giá của nguyên} \\ \text{vật liệu, phụ tùng} \\ \text{hoặc hàng hoá} \\ \text{không có xuất xứ} \end{array}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100 \%$$

2. Để tính toán RVC nêu tại khoản 1 điều này:

a) Chi phí nguyên vật liệu ASEAN là trị giá CIF của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hoá có xuất xứ do người sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

b) Trị giá nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hoá không có xuất xứ là:

- Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc việc nhập khẩu có thể được chứng minh; hoặc

- Giá mua đầu tiên của các hàng hoá không xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến;

c) Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động có liên quan đến quá trình sản xuất;

d) Việc tính toán chi phí phân bổ trực tiếp bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi suất); các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy, bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hoá); các chi phí tiện ích (năng lượng, điện, nước và các chi phí

tiện ích khác đóng góp trực tiếp vào quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn rập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến máy móc hoặc quy trình sản xuất có bản quyền hoặc quyền sản xuất); kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và hàng hoá, lưu trữ và sắp xếp trong nhà máy; xử lý các chất thải có thể tái chế; và các yếu tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên vật liệu như chi phí cảng, chi phí thông quan hải quan và thuế nhập khẩu; và

đ) Trị giá FOB là trị giá hàng hóa đã được định nghĩa tại Điều 1. Trị giá FOB được xác định bằng cách cộng giá trị của các nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, lợi nhuận và các chi phí khác.

3. Các Nước thành viên chỉ được sử dụng một phương pháp để tính RVC. Các Nước thành viên được linh hoạt trong việc thay đổi phương pháp tính với điều kiện sự thay đổi đó phải được thông báo cho Hội đồng AFTA ít nhất là sáu (6) tháng trước khi áp dụng phương pháp mới. Việc kiểm tra RVC bởi Nước thành viên nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu cần dựa trên phương pháp tính toán mà Nước thành viên xuất khẩu đang áp dụng.

4. Để xác định RVC, các Nước thành viên sẽ áp dụng chặt chẽ các hướng dẫn về cách tính chi phí như quy định tại Phụ lục 5.

5. Nguyên vật liệu mua trong nước được sản xuất bởi các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước đó sẽ được coi là đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ quy định tại phụ lục này; các nguyên vật liệu mua trong nước từ các nguồn khác sẽ phải chịu sự kiểm tra về xuất xứ theo Hiệp định trị giá Hải quan đối với mục đích xác định xuất xứ.

6. Trị giá hàng hoá theo phụ lục này sẽ được xác định phù hợp với các quy định tại Hiệp định Trị giá Hải quan.

7. Việt Nam áp dụng công thức tính gián tiếp quy định tại điểm b khoản 1 điều này để xác định xuất xứ cho hàng hoá xuất khẩu theo Hiệp định ATIGA.

Điều 6. Cộng gộp

1. Trừ khi có những quy định khác tại Hiệp định ATIGA, hàng hoá có xuất xứ của một Nước thành viên, được sử dụng làm nguyên vật liệu tại lãnh thổ của một Nước thành viên khác để sản xuất ra một hàng hoá đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, sẽ được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến hàng hoá đó diễn ra.

2. Nếu RVC của nguyên vật liệu nhỏ hơn bốn mươi phần trăm (40%), hàm lượng này sẽ được cộng gộp (sử dụng tiêu chí RVC) theo đúng tỉ lệ thực

tế vào hàm lượng nội địa với điều kiện RVC đó bằng hoặc lớn hơn hai mươi phần trăm (20%). Các hướng dẫn thực hiện được quy định tại Phụ lục 6.

Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá tại một Nước thành viên:

- a) Bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;
- b) Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển; và
- c) Đóng gói hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

2. Hàng hóa có xuất xứ của một Nước thành viên vẫn giữ nguyên xuất xứ ban đầu cho dù nó được xuất khẩu từ một Nước thành viên khác, nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 8. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định của phụ lục này và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu.

2. Các phương thức sau được coi là vận chuyển trực tiếp:

a) Hàng hoá được vận chuyển từ một Nước thành viên xuất khẩu tới một Nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hoá được vận chuyển qua một hoặc nhiều Nước thành viên, ngoài Nước thành viên nhập khẩu hoặc Nước thành viên xuất khẩu, hoặc qua một nước không phải là Nước thành viên, với điều kiện:

- Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;

- Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; và

- Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hoá trong điều kiện tốt.

Điều 9. Tỷ lệ không đáng kể nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

1. Hàng hoá không đáp ứng tiêu chí CTC vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phần trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười phần trăm (10%) trị giá FOB của hàng hoá, đồng thời hàng hoá phải đáp ứng các quy định khác trong phụ lục này.

2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ.

Điều 10. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ

a) Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ được coi là một cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

b) Trường hợp điểm a khoản 1 điều này không được áp dụng, vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hoá đóng gói, sẽ được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hoá khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

2. Bao gói và vật liệu đóng gói dùng để vận chuyển hàng hoá sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

Điều 11. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC hoặc SP, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính khi xác định xuất xứ hàng hoá, với điều kiện:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hoá đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị của nguyên vật liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

Điều 12. Các yếu tố trung gian

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây đã được sử dụng trong quá trình sản xuất và không còn nằm lại trong hàng hóa đó:

1. Nhiên liệu và năng lượng;
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
3. Phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;
7. Chất xúc tác và dung môi;
8. Bất kỳ nguyên vật liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

Điều 13. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

1. Việc xác định các nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên vật liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp kế toán về quản lý kho nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

Điều 14. C/O

Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, hàng hoá phải có C/O như quy định tại Phụ lục 8, do tổ chức có thẩm quyền của Chính phủ được Nước thành viên xuất khẩu chỉ định cấp và thông báo tới các Nước thành viên khác theo các quy định nêu tại Phụ lục 7./.

PHỤ LỤC 2

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

1. Trong phụ lục này và các phụ lục khác, một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) RVC (40) hoặc RVC (35) nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá, tính theo công thức quy định tại khoản 1, Điều 5, Phụ lục 1, không nhỏ hơn 40% hoặc 35% tương ứng, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

c) “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

d) “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) “WO” nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3;

e) Quy tắc hàng dệt may là quy tắc được liệt kê tại Phụ lục 3.

2. Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống Hải hoà đã được sửa đổi ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 1			Động vật sống.	
	0101		Ngựa, lừa, la sống.	
01	0101	0101.10	- Loại thuần chủng để làm giống	WO
01	0101	0101.90	- Loại khác:	WO
	0102		Trâu, bò sông.	
01	0102	0102.10	- Loại thuần chủng để làm giống	WO
01	0102	0102.90	- Loại khác:	WO
	0103		Lợn sống.	
01	0103	0103.10	- Loại thuần chủng để làm giống	WO
			- Loại khác:	
01	0103	0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
01	0103	0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
	0104		Cừu và dê sống.	
01	0104	0104.10	- Cừu:	WO
01	0104	0104.20	- Dê:	WO
	0105		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, gà lôi (gà Nhật Bản).	
			- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
01	0105	0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	WO
01	0105	0105.12	- - Gà tây:	WO
01	0105	0105.19	- - Loại khác:	WO
			- Loại khác:	
01	0105	0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	WO
01	0105	0105.99	- - Loại khác:	WO
	0106		Động vật sống khác.	
			- Động vật có vú:	
01	0106	0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
01	0106	0106.12	- - Cá voi, cá mực heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	WO
01	0106	0106.19	- - Loại khác	WO
01	0106	0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
			- Các loại chim:	
01	0106	0106.31	- - Chim săn mồi	WO
01	0106	0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
01	0106	0106.39	- - Loại khác	WO
01	0106	0106.90	- Loại khác	WO
Chương 2			Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.	
	0201		Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
02	0201	0201.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
02	0201	0201.20	- Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
02	0201	0201.30	- Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
	0202		Thịt trâu, bò, đông lạnh.	
02	0202	0202.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
02	0202	0202.20	- Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
02	0202	0202.30	- Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
	0203		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
			- Tươi hoặc ướp lạnh:	
02	0203	0203.11	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
02	0203	0203.12	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
02	0203	0203.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Đông lạnh:	
02	0203	0203.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
02	0203	0203.22	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
02	0203	0203.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	0204		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
02	0204	0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
			- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
02	0204	0204.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
02	0204	0204.22	- - Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
02	0204	0204.23	- - Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
02	0204	0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
			- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
02	0204	0204.41	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	RVC(40) hoặc CC
02	0204	0204.42	- - Thịt pha có xương khác	RVC(40) hoặc CC
02	0204	0204.43	- - Thịt lọc không xương	RVC(40) hoặc CC
02	0204	0204.50	- Thịt dê	RVC(40) hoặc CC
02	0205	0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	0206		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, lã, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
02	0206	0206.10	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
			- Của trâu, bò, đông lạnh:	
02	0206	0206.21	- - Lưỡi	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.22	- - Gan	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
			- Của lợn, đông lạnh:	
02	0206	0206.41	- - Gan	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0206	0206.90	- Loại khác, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
	0207		Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
			- Của gà thuộc loài <i>Dallus Domesticus</i> :	
02	0207	0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Cửa gà tây:	
02	0207	0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
			- Cửa vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản):	
02	0207	0207.32	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.33	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.34	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.35	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC(40) hoặc CC
02	0207	0207.36	- - Loại khác, đông lạnh:	RVC(40) hoặc CC
	0208		Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
02	0208	0208.10	- Cửa thỏ	RVC(40) hoặc CC
02	0208	0208.30	- Cửa bộ động vật linh trưởng	RVC(40) hoặc CC
02	0208	0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	RVC(40) hoặc CC
02	0208	0208.50	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC(40) hoặc CC
02	0208	0208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CC
02	0209	0209.00	Mỡ lợn, không dính nạc, và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.	RVC(40) hoặc CC
	0210		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
			- Thịt lợn:	
02	0210	0210.11	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC(40) hoặc CC
02	0210	0210.12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	RVC(40) hoặc CC
02	0210	0210.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
02	0210	0210.20	- Thịt trâu, bò	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
02	0210	0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	RVC(40) hoặc CC
02	0210	0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	RVC(40) hoặc CC
02	0210	0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC(40) hoặc CC
02	0210	0210.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 3			Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
	0301		Cá sống.	
03	0301	0301.10	- Cá cảnh:	WO
			- Cá sống khác:	
03	0301	0301.91	- - Cá hồi (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
03	0301	0301.92	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	WO
03	0301	0301.93	- - Cá chép:	WO
03	0301	0301.94	- - Cá ngừ vây xanh (<i>Thunnus thynnus</i>)	WO
03	0301	0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
03	0301	0301.99	- - Loại khác:	WO
	0306		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác, bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
			- Đông lạnh:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
03	0306	0306.19	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	RVC(40) hoặc CTSH
			- Không đông lạnh:	
03	0306	0306.29	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC(40) hoặc CTSH
	0307		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
			- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :	
03	0307	0307.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 4			Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	0401		Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.	
04	0401	0401.10	- Có hàm lượng chất béo, không quá 1% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
04	0401	0401.20	- Có hàm lượng chất béo, trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
04	0401	0401.30	- Có hàm lượng chất béo, trên 6% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
	0402		Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.	
04	0402	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
04	0402	0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	RVC(40) hoặc CTSH
04	0402	0402.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
04	0402	0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	RVC(40) hoặc CTSH
04	0402	0402.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0403		Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.	
04	0403	0403.10	- Sữa chua:	RVC(40) hoặc CTSH
04	0403	0403.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	0404		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
04	0404	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	RVC(40) hoặc CTSH
04	0404	0404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	0405		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads).	
04	0405	0405.10	- Bơ	RVC(40) hoặc CTSH
04	0405	0405.20	- Chất phết bơ sữa	RVC(40) hoặc CTSH
04	0405	0405.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	0406		Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát.	
04	0406	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát:	RVC(40) hoặc CTSH
04	0406	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC(40) hoặc CTSH
04	0406	0406.30	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC(40) hoặc CTSH
04	0406	0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ <i>Penicillium roqueforti</i>	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
04	0406	0406.90	- Pho mát loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
04	0407	0407.00	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín.	WO
			- Dẻ ấp, kể cả dẻ làm giống:	
			- Loại khác:	
	0408		Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.	
			- Lòng đỏ trứng:	
04	0408	0408.11	- - Đã sấy khô	RVC(40) hoặc CC
04	0408	0408.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
04	0408	0408.91	- - Đã sấy khô	RVC(40) hoặc CC
04	0408	0408.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
04	0409	0409.00	Mật ong tự nhiên.	WO
	0410	0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CC
Chương 5			Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	
05	0501	0501.00	Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
	0502		Lông lợn, lông lợn lòi, lông nhím và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.		
05	0502	0502.10	- Lông lợn hoặc lông lợn lòi và phế liệu của chúng	RVC(40) CC	hoặc
05	0502	0502.90	- Loại khác	RVC(40) CC	hoặc
05	0504	0504.00	Ruột, bong bóng, dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.	RVC(40) CC	hoặc
	0505		Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.		
05	0505	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	RVC(40) CC	hoặc
05	0505	0505.90	- Loại khác:	RVC(40) CC	hoặc
	0506		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.		
05	0506	0506.10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	RVC(40) CC	hoặc
05	0506	0506.90	- Loại khác	RVC(40)	hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CC
	0507		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
05	0507	0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	RVC(40) hoặc CC
05	0507	0507.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
05	0508	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.	RVC(40) hoặc CC
05	0510	0510.00	Lông diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa sấy khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	0511		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp làm thực phẩm.	
05	0511	0511.10	- Tinh dịch trâu, bò	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
05	0511	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	RVC(40) hoặc CC
05	0511	0511.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 6			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cảnh hoa rời và các loại cảnh lá trang trí	
	0601		Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
06	0601	0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ ở dạng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
06	0601	0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC(40) hoặc CTSH
	0602		Cây sống khác (kể cả rễ), cảnh giâm và cảnh ghép; hệ sợi nấm.	
06	0602	0602.10	- Cảnh giâm không có rễ và cảnh ghép:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
06	0602	0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	RVC(40) hoặc CTSH
06	0602	0602.30	- Cây đỗ quyên và cây khô (họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
06	0602	0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC(40) hoặc CTSH
06	0602	0602.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 7			Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	
	0701		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
07	0701	0701.10	- Để làm giống	WO
07	0701	0701.90	- Loại khác	WO
07	0702	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
	0703		Hành, hành tím, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
07	0703	0703.10	- Hành và hành tím:	WO
07	0703	0703.20	- Tỏi:	WO
07	0703	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
	0704		Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
07	0704	0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
07	0704	0704.20	- Cải Bruxen	WO
07	0704	0704.90	- Loại khác:	WO
	0705		Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp, xà lách xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	
			- Rau diếp, xà lách:	
07	0705	0705.11	- - Rau diếp (xà lách cuộn)	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
07	0705	0705.19	- - Loại khác	WO
			- Rau diếp, xà lách xoăn:	
07	0705	0705.21	- - Rau diếp, xà lách xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	WO
07	0705	0705.29	- - Loại khác	WO
	0706		Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa- lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
07	0706	0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
07	0706	0706.90	- Loại khác	WO
07	0707	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
	0708		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	
07	0708	0708.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
07	0708	0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	WO
07	0708	0708.90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
	0709		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
07	0709	0709.20	- Măng tây	WO
07	0709	0709.30	- Cà tím	WO
07	0709	0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
			- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
07	0709	0709.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
07	0709	0709.59	- - Loại khác	WO
07	0709	0709.60	- Quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc thuộc chi <i>Pimenta</i> :	WO
07	0709	0709.70	- Rau bina, rau bina New Zealand, rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	WO
07	0709	0709.90	- Loại khác:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	0710		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	
07	0710	0710.10	- Khoai tây	WO
			- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
07	0710	0710.29	- - Loại khác	WO
07	0710	0710.30	- Rau bina, rau bina New Zealand và rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	WO
07	0710	0710.40	- Ngô ngọt	WO
07	0710	0710.80	- Rau khác	WO
07	0710	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
	0714		Sắn, củ dong, củ lan, atisô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
07	0714	0714.10	- Sắn:	WO
07	0714	0714.20	- Khoai lang	RVC(40)
07	0714	0714.90	- Loại khác:	RVC(40)
Chương 8			Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	
	0801		Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
			- Dừa:	
08	0801	0801.11	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CC
08	0801	0801.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Quả hạch Brazil:	
08	0801	0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
08	0801	0801.22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
			- Hạt đào lộn hột (hạt điều):	
08	0801	0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
	0802		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
			- Quả hạnh đào:	
08	0802	0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
08	0802	0802.12	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
			- Quả phi hay hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):	
08	0802	0802.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
08	0802	0802.22	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
			- Quả óc chó:	
08	0802	0802.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
08	0802	0802.32	- - Đã bóc vỏ	RVC(40) hoặc CC
08	0802	0802.40	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>)	RVC(40) hoặc CC
08	0802	0802.50	- Quả hồ trăn	RVC(40) hoặc CC
08	0802	0802.60	- Hạt macadamia (<i>Macadamia nuts</i>)	RVC(40) hoặc CC
08	0802	0802.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
08	0803	0803.00	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	RVC(40) hoặc CC
	0804		Quả chà là, sung, vắ, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	
08	0804	0804.10	- Quả chà là	WO
08	0804	0804.20	- Quả sung, vắ	WO
08	0804	0804.30	- Quả dứa	WO
08	0804	0804.40	- Quả bơ	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
08	0804	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
	0805		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	
08	0805	0805.10	- Quả cam:	WO
08	0805	0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	WO
08	0805	0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
08	0805	0805.50	- Quả chanh (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả cháp (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)	WO
08	0805	0805.90	- Loại khác	WO
	0806		Quả nho, tươi hoặc khô.	
08	0806	0806.10	- Tươi	WO
08	0806	0806.20	- Khô	WO
	0807		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papays), tươi.	
			- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
08	0807	0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
08	0807	0807.19	- - Loại khác	WO
08	0807	0807.20	- Quả đu đủ (papayas):	WO
	0808		Quả táo, lê và quả mận qua, tươi.	
08	0808	0808.10	- Quả táo	WO
08	0808	0808.20	- Quả lê và quả mận qua	WO
	0809		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	
08	0809	0809.10	- Quả mơ	WO
08	0809	0809.20	- Quả anh đào	WO
08	0809	0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
08	0809	0809.40	- Quả mận và quả mận gai	WO
	0810		Quả khác, tươi.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
08	0810	0810.10	- Quả dâu tây	WO
08	0810	0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
08	0810	0810.40	- Quả man việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	WO
08	0810	0810.50	- Quả kiwi	WO
08	0810	0810.60	- Quả sầu riêng	WO
08	0810	0810.90	- Loại khác:	WO
Chương 9			Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
	0901		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
			- Cà phê, chưa rang:	
09	0901	0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CC
09	0901	0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Cà phê, đã rang:	
09	0901	0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
09	0901	0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	RVC(40) hoặc CTSH
09	0901	0901.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	0902		Chè đã hoặc chưa pha hương liệu.	
09	0902	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	RVC(40) hoặc CC
09	0902	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
09	0902	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	RVC(40) hoặc CTSH
09	0902	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:	RVC(40) hoặc CTSH
09	0903	0903.00	Chè Paragoay.	RVC(40) hoặc CC
	0904		Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô, xay hoặc nghiền.	
			- Hạt tiêu:	
09	0904	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC(40) hoặc CC
09	0904	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
09	0904	0904.20	- Các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , đã làm khô hoặc xay hoặc nghiền:	RVC(40) hoặc CTSH
09	0905	0905.00	Vani.	RVC(40) hoặc CC
	0906		Quế và hoa quế.	
			- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
09	0906	0906.11	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	RVC(40) hoặc CC
09	0906	0906.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
09	0906	0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CTSH
09	0907	0907.00	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	RVC(40) hoặc CC
	0908		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	
09	0908	0908.10	- Hạt nhục đậu khấu	RVC(40) hoặc CC
09	0908	0908.20	- Vỏ nhục đậu khấu	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
09	0908	0908.30	- Bạch đậu khấu	RVC(40) hoặc CC
	0909		Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries).	
09	0909	0909.10	- Hạt của hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao:	RVC(40) hoặc CC
09	0909	0909.20	- Hạt cây rau mùi	RVC(40) hoặc CC
09	0909	0909.30	- Hạt cây thì là Ai cập	RVC(40) hoặc CC
09	0909	0909.40	- Hạt cây ca-rum	RVC(40) hoặc CC
09	0909	0909.50	- Hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries)	RVC(40) hoặc CC
	0910		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	
09	0910	0910.10	- Gừng	RVC(40) hoặc CC
09	0910	0910.20	- Nghệ tây	RVC(40) hoặc CC
09	0910	0910.30	- Nghệ (curcuma)	RVC(40) hoặc CC
			- Gia vị khác:	
09	0910	0910.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 10			Ngũ cốc	
	1001		Lúa mì và meslin.	
10	1001	1001.10	- Lúa mì durum	WO
10	1001	1001.90	- Loại khác:	WO
10	1002	1002.00	Lúa mạch đen.	WO
10	1003	1003.00	Lúa đại mạch.	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
10	1004	1004.00	Yến mạch.	WO
	1005		Ngô.	
10	1005	1005.10	- Ngô giống	WO
10	1005	1005.90	- Loại khác:	WO
	1006		Lúa gạo.	
10	1006	1006.10	- Thóc	WO
10	1006	1006.20	- Gạo lứt:	WO
10	1006	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
10	1006	1006.40	- Tầm	WO
10	1007	1007.00	Lúa miến (grain sorghum).	WO
	1008		Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
10	1008	1008.10	- Kiêu mạch	WO
10	1008	1008.20	- Kê	WO
10	1008	1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
10	1008	1008.90	- Ngũ cốc khác	WO
Chương 11			Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
11	1101	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin.	RVC(40) hoặc CC
	1102		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	
11	1102	1102.10	- Bột lúa mạch đen	RVC(40) hoặc CC
11	1102	1102.20	- Bột ngô	RVC(40) hoặc CC
11	1102	1102.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	1103		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.	
			- Dạng tấm và bột thô:	
11	1103	1103.11	- - Của lúa mì:	RVC(40) hoặc CC
11	1103	1103.13	- - Của ngô	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CC
11	1103	1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
11	1103	1103.20	- Dạng bột viên	RVC(40) hoặc CTSH
	1104		Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
11	1104	1104.12	- - Cửa yến mạch	RVC(40) hoặc CC
11	1104	1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
11	1104	1104.22	- - Cửa yến mạch	RVC(40) hoặc CC
11	1104	1104.23	- - Cửa ngô	RVC(40) hoặc CC
11	1104	1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	RVC(40) hoặc CC
11	1104	1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	RVC(40) hoặc CC
	1105		Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên.	
11	1105	1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	RVC(40) hoặc CC
11	1105	1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	1106		Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	
11	1106	1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC(40) hoặc CC
11	1106	1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rế hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	RVC(40) hoặc CC
			- - Từ cọ sago:	
11	1106	1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC(40) hoặc CC
	1107		Malt, rang hoặc chưa rang.	
11	1107	1107.10	- Chưa rang	RVC(40) hoặc CC
11	1107	1107.20	- Đã rang	RVC(40) hoặc CTSH
	1108		Tinh bột; i-nu-lin.	
			- Tinh bột:	
11	1108	1108.11	- - Tinh bột mì	RVC(40) hoặc CC
11	1108	1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC(40) hoặc CC
11	1108	1108.13	- - Tinh bột khoai tây	RVC(40) hoặc CC
11	1108	1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC(40) hoặc CC
11	1108	1108.19	- - Tinh bột khác:	RVC(40) hoặc CC
11	1108	1108.20	- Inulin	RVC(40) hoặc CC
11	1109	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô.	RVC(40) hoặc CC
Chương 12			Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô làm thức ăn gia súc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
12	1201	1201.00	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	WO
	1202		Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
12	1202	1202.10	- Lạc vỏ:	WO
12	1202	1202.20	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC(40) hoặc CC
12	1203	1203.00	Cùi dừa khô.	WO
12	1204	1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	RVC(40) hoặc CC
	1205		Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
12	1205	1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
12	1205	1205.90	- Loại khác	WO
12	1206	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	WO
	1207		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
12	1207	1207.20	- Hạt bông	WO
12	1207	1207.40	- Hạt vừng	WO
12	1207	1207.50	- Hạt mù tạt	WO
			- Loại khác:	
12	1207	1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
12	1207	1207.99	- - Loại khác:	WO
	1209		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	
12	1209	1209.10	- Hạt củ cải đường	RVC(40) hoặc CC
			- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
12	1209	1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CC
12	1209	1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
12	1209	1209.91	- - Hạt rau	RVC(40) hoặc CC
12	1209	1209.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
	1210		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia.	
12	1210	1210.10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
12	1210	1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	RVC(40) hoặc CTSH
	1211		Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
12	1211	1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
12	1211	1211.30	- Lá coca:	WO
12	1211	1211.40	- Thân cây anh túc	WO
12	1211	1211.90	- Loại khác:	WO
			- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
			- - Loại khác:	
	1212		Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
12	1212	1212.20	- Rong biển và các loại tảo khác:	WO
			- - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc tẩy hoặc các mục đích tương tự:	
			- Loại khác:	
12	1212	1212.91	- - Củ cải đường	WO
12	1212	1212.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			- - - Mía:	
12	1213	1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	1214		Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên.	
12	1214	1214.10	- Bột thô và bột viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC(40) hoặc CC
12	1214	1214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
Chương 13			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
	1301		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	
13	1301	1301.20	- Gôm Ả rập	WO
13	1301	1301.90	- Loại khác:	WO
	1302		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	
			- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
13	1302	1302.11	- - Từ thuốc phiện:	RVC(40) hoặc CC
13	1302	1302.12	- - Từ cam thảo	RVC(40) hoặc CC
13	1302	1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC(40) hoặc CC
13	1302	1302.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CC
13	1302	1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	RVC(40) hoặc CC
			- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
13	1302	1302.31	- - Thạch	RVC(40)
13	1302	1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	RVC(40) hoặc CC
13	1302	1302.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 14			Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	1401		Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (ví dụ, tre, song, mây, sậy, liễu giở, cây bắc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm, và vỏ cây đoạn).	
14	1401	1401.10	- Tre	WO
14	1401	1401.20	- Song mây	WO
14	1401	1401.90	- Loại khác	WO
	1404		Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
14	1404	1404.20	- Xơ dính hạt bông	RVC(40) hoặc CC
14	1404	1404.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 15			Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chú thích: phương pháp tinh chế (về mặt hóa học hoặc vật lý) cần đáp ứng được việc loại bỏ mùi, vị, màu và a-xit mỡ và dầu thô.				
15	1501	1501.00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1502	1502.00	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1503	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
	1504		Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
15	1504	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1504	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của cá, trừ dầu gan cá:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1504	1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của các loài động vật có vú sống ở biển:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1505	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
15	1506	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
	1507		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
15	1507	1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC(40) hoặc CC
	1508		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
15	1508	1508.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1508	1508.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
	1509		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
15	1509	1509.10	- Dầu thô (virgin):	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1509	1509.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1510	1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
	1511		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
15	1511	1511.10	- Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1511	1511.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	1512		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
			- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
15	1512	1512.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1512	1512.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
			- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
15	1512	1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC(40) hoặc CC
15	1512	1512.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
	1513		Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
15	1513	1513.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1513	1513.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
15	1513	1513.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1513	1513.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
	1514		Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
			- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
15	1514	1514.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1514	1514.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Loại khác:	
15	1514	1514.91	- - Dầu thô:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1514	1514.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
	1515		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
			- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
15	1515	1515.11	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1515	1515.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
15	1515	1515.21	- - Dầu thô	RVC(40) hoặc CC
15	1515	1515.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1515	1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1515	1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1515	1515.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	1516		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	
15	1516	1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1516	1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
	1517		Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
15	1517	1517.10	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1517	1517.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1518	1518.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulfat hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
15	1520	1520.00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
	1521		Sáp thực vật (trừ triglycerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhá táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	
15	1521	1521.10	- Sáp thực vật	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1521	1521.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
15	1522	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 16		Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác		
16	1601	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	RVC(40) hoặc CC
	1602		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
16	1602	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.20	- Từ gan động vật	RVC(40) hoặc CC
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
16	1602	1602.31	- - Từ gà tây	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.32	- - Từ gà loài <i>Gallus domesticus</i> :	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Từ lợn:	
16	1602	1602.41	- - Thịt mỡ nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.50	- Từ trâu bò	RVC(40) hoặc CC
16	1602	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	1604		Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.	
			- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
16	1604	1604.11	- - Từ cá hồi:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.12	- - Từ cá trích:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.13	- - Từ cá sardin, cá trích com (sparts) hoặc cá trích kê (brisling):	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.14	- - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vây và cá ngừ (<i>Sarda spp.</i>):	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.15	- - Từ cá thu:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.16	- - Từ cá trống:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	RVC(40) hoặc CC
16	1604	1604.30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:	RVC(40) hoặc CC
	1605		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác đã được chế biến hoặc bảo quản.	
16	1605	1605.10	- Cua:	RVC(40) hoặc CC
16	1605	1605.20	- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	RVC(40) hoặc CC
16	1605	1605.30	- Tôm hùm	RVC(40) hoặc CC
16	1605	1605.40	- Động vật giáp xác khác:	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CC
16	1605	1605.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 17			Đường và các loại kẹo đường	
	1701		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
17	1701	1701.11	- - Đường mía	RVC(40) hoặc CC
17	1701	1701.12	- - Đường củ cải	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
17	1701	1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC(40) hoặc CC
17	1701	1701.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 18			Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
18	1801	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	RVC(40) hoặc CC
18	1802	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	RVC(40) hoặc CC
	1806		Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao.	
			- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
18	1806	1806.31	- - Có nhân:	RVC(40) hoặc CTSH
18	1806	1806.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	1902		Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến.	
			- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
19	1902	1902.11	- - Có chứa trứng	RVC(40) hoặc CC
19	1902	1902.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
19	1902	1902.20	- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác:	RVC(40) hoặc CC
19	1902	1902.30	- Các sản phẩm bột nhào khác:	RVC(40) hoặc CC
19	1902	1902.40	- Cut-cut (couscous)	RVC(40) hoặc CC
19	1903	1903.00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	1904		Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
19	1904	1904.10	- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	RVC(40) hoặc CC
19	1904	1904.20	- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	RVC(40) hoặc CC
19	1904	1904.30	- Lúa mì Bulgur	RVC(40) hoặc CC
19	1904	1904.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
Chương 20		Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây		
	2001		Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	
20	2001	2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC(40) hoặc CC
20	2001	2001.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	2003		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	
20	2003	2003.10	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	RVC(40) hoặc CC
20	2003	2003.20	- Nấm cục (nấm củ)	RVC(40) hoặc CC
20	2003	2003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	2004		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
20	2004	2004.10	- Khoai tây	RVC(40) hoặc CC
20	2004	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	RVC(40) hoặc CC
	2005		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
20	2005	2005.10	- Rau đồng nhất	RVC(40) hoặc CC
20	2005	2005.20	- Khoai tây:	RVC(40) hoặc CC
			- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
20	2005	2005.60	- Măng tây	RVC(40) hoặc CC
20	2005	2005.70	- Ô liu	RVC(40) hoặc CC
20	2005	2005.80	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
20	2005	2005.91	- - Măng tre	RVC(40) hoặc CC
20	2005	2005.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20	2006	2006.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	RVC(40) hoặc CC
	2008		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
20	2008	2008.11	- - Lạc:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.20	- Dứa	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.40	- Lê:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.50	- Mơ:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.60	- Anh đào (Cherries):	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.80	- Dâu tây:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CC
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
20	2008	2008.91	-- Lõi cây cọ	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.92	-- Dạng hỗn hợp:	RVC(40) hoặc CC
20	2008	2008.99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
	2009		Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	
			- Nước cam ép:	
20	2009	2009.11	-- Đông lạnh	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.12	-- Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm) :	
20	2009	2009.21	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
20	2009	2009.31	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Nước dứa ép:	
20	2009	2009.41	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.49	-- Loại khác	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CC
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
20	2009	2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Nước táo ép:	
20	2009	2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.80	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	RVC(40) hoặc CC
20	2009	2009.90	- Nước ép hỗn hợp	RVC(40) hoặc CC
Chương 21		Các chế phẩm ăn được khác		
	2101		Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó.	
			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
21	2101	2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC(40) hoặc CC
21	2101	2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	RVC(40) hoặc CC
21	2101	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	RVC(40) hoặc CC
21	2101	2101.30	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	RVC(40) hoặc CC
	2102		Men (hoạt động hoặc ỳ (men khô)); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	
21	2102	2102.10	- Men hoạt động (có hoạt tính):	RVC(40) hoặc CC
21	2102	2102.20	- Men ỳ (bị khử hoạt tính); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	RVC(40) hoặc CC
21	2102	2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	2103		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
21	2103	2103.20	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	RVC(40) hoặc CTSH
21	2103	2103.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	2106		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
21	2106	2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	RVC(40) hoặc CTSH
21	2106	2106.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 22			Đồ uống, rượu và giấm	
	2201		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	
22	2201	2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC(40) hoặc CC
22	2201	2201.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
	2202		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
22	2202	2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	RVC(40) hoặc CC
22	2202	2202.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
22	2203	2203.00	Bia sản xuất từ malt.	RVC(40) hoặc CC
	2204		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	
22	2204	2204.10	- Rượu vang có ga nhẹ	RVC(40) hoặc CC
			- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
22	2204	2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC(40) hoặc CC
			- - - Rượu vang:	
			- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
22	2204	2204.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			- - - Rượu vang:	
			- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
22	2204	2204.30	- Hèm nho khác:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
22	2206	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CC
Chương 23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
	2301		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	
23	2301	2301.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC(40) hoặc CC
23	2301	2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác	RVC(40) hoặc CC
	2303		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	
23	2303	2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
23	2303	2303.30	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC(40) hoặc CC
Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
	2401		Thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
24	2401	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC(40) hoặc CC
24	2401	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC(40) hoặc CC
24	2401	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC(40) hoặc CC
Chương 25			Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
	2523		Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulfat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.	
			- Xi măng Portland:	
25	2523	2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2523.29 - 2523.90
25	2523	2523.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH ngoại trừ từ 2523.21 - 2523.90
	2525		Mì ca, kể cả mì ca tách lớp; phế liệu mì ca.	
25	2525	2525.20	- Bột mì ca	RVC(40) hoặc CTSH
25	2525	2525.30	- Phế liệu mì ca	WO
Chương 26			Quặng, xỉ và tro	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	2613		Quặng molipden và tinh quặng molipden.	
26	2613	2613.10	- Đã nung	RVC(40) hoặc CTSH
26	2613	2613.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2617		Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.	
26	2617	2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC(40) hoặc CTSH
26	2617	2617.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
26	2619	2619.00	Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	WO
	2620		Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.	
			- Chứa chủ yếu là kẽm:	
26	2620	2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	WO
26	2620	2620.19	- - Loại khác	WO
			- Chứa chủ yếu là chì:	
26	2620	2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	WO
26	2620	2620.29	- - Loại khác	WO
26	2620	2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	WO
26	2620	2620.60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	WO
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
26	2620	2620.91	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	WO
26	2620	2620.99	- - Loại khác	WO
	2621		Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.	
26	2621	2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	WO
26	2621	2621.90	- Loại khác	WO
Chương 29			Hoá chất hữu cơ	
	2921		Hợp chất chức amin.	
			- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
29	2921	2921.21	- - Ethylenediamin và muối của nó	RVC(40) hoặc CTSH
29	2921	2921.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	2922		Hợp chất amino chức oxy.	
			- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
29	2922	2922.12	- - Diethanolamin và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
29	2922	2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
			- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
29	2922	2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	2923		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
29	2923	2923.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 30			Dược phẩm	
	3005		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.	
30	3005	3005.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
Chương 33			Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	3301		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.	
33	3301	3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 35			Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	
35	3501	3501.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
35	3502	3502.11	- - Đã làm khô	RVC(40) hoặc CTSH
35	3502	3502.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
35	3502	3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC(40) hoặc CTSH
35	3502	3502.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
35	3506	3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng không quá 1kg	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3501.90 hoặc 3503

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
35	3506	3506.91	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC(40) hoặc CTSH
35	3506	3506.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 37			Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	
37	3707	3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC(40) hoặc CTSH
37	3707	3707.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 38			Các sản phẩm hóa chất khác	
38	3823	3823.11	- - Axit stearic	RVC(40) hoặc CTSH
38	3823	3823.12	- - Axit oleic	RVC(40) hoặc CTSH
38	3823	3823.13	- - Axit béo dầu nhựa thông	RVC(40) hoặc CTSH
38	3823	3823.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
38	3823	3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC(40) hoặc CTSH
38	3824	3824.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 41			Da sống (trừ da lông) và da thuộc	
	4104		Da thuộc hoặc da mọc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
			- Ở dạng khô (mộc):	
41	4104	4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC(40) hoặc CTSH
	4105		Da thuộc hoặc da mọc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
41	4105	4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
	4106		Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
			- Của dê:	
41	4106	4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
			- Của lợn:	
41	4106	4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
41	4106	4106.40	- Của loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự thay đổi từ da ướt sang da khô
			- Loại khác:	
41	4106	4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 42		Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)		

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	4202		Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng gắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.	
			- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
42	4202	4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	RVC(40) hoặc CC
42	4202	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
42	4202	4202.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
42	4202	4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da lán	RVC(40) CC	hoặc
42	4202	4202.22	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	RVC(40) CC	hoặc
42	4202	4202.29	- - Loại khác	RVC(40) CC	hoặc
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:		
42	4202	4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da lán	RVC(40) CC	hoặc
42	4202	4202.32	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	RVC(40) CC	hoặc
42	4202	4202.39	- - Loại khác	RVC(40) CC	hoặc
			- Loại khác:		
42	4202	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da lán:	RVC(40) CC	hoặc
42	4202	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) CC	hoặc
42	4202	4202.99	- - Loại khác:	RVC(40) CC	hoặc
Chương 44			Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ		
Đối với sản phẩm thuộc các nhóm 94.01 - 94.03 và 94.06, nguyên liệu không có xuất xứ sẽ không trở nên có xuất xứ tại một nước Thành viên nếu chỉ thực hiện đơn thuần bất kỳ công đoạn nào dưới đây:					
a) Bào, cắt thành tấm, đánh bóng, lắp thêm phụ kiện như vải bọc để trang trí; hoặc					
b) Tráng và/ hoặc sơn bằng hoá chất hay chất tự nhiên.					

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	4401		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.	
44	4401	4401.10	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
			- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
44	4401	4401.21	- - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
44	4401	4401.22	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
44	4401	4401.30	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	4402		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	
44	4402	4402.10	- Củi tre	RVC(40) hoặc CTSH
44	4402	4402.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	4403		Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	
44	4403	4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4403	4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
44	4403	4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4403	4403.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
44	4403	4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	RVC(40) hoặc CTSH
44	4403	4403.92	- - Gỗ sồi (<i>Fagus spp.</i>):	RVC(40) hoặc CTSH
44	4403	4403.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	4404		Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dầm gỗ và các dạng tương tự.	
44	4404	4404.10	- Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
44	4404	4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
44	4405	4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ.	RVC(40) hoặc CTSH
	4406		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
44	4406	4406.10	- Loại chưa được ngâm tẩm	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
44	4406	4406.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	4407		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
44	4407	4407.10	- Gỗ từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
44	4407	4407.21	- - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>)	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.25	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.26	- - Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.27	- - Gỗ Sapelli	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.28	- - Gỗ Iroko	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
44	4407	4407.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>)	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.92	- - Gỗ sồi (<i>Fagus spp.</i>)	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>)	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
44	4407	4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>)	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>)	RVC(40) hoặc CTSH
44	4407	4407.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	4408		Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
44	4408	4408.10	- Gỗ từ cây lá kim:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
44	4408	4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	RVC(40) hoặc CTSH
44	4408	4408.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4408	4408.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	4409		Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.	
44	4409	4409.10	- Gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
			- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
44	4409	4409.21	- - Tre	RVC(40) hoặc CTSH
44	4409	4409.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	4410		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	
			- Bảng gỗ:	
44	4410	4410.11	- - Ván dăm	RVC(40) hoặc CTSH
44	4410	4410.12	- - Ván dăm định hướng và ván xộp (OSB)	RVC(40) hoặc CTSH
44	4410	4410.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
44	4410	4410.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	4411		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
			- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
44	4411	4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC(40) hoặc CTSH
44	4411	4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC(40) hoặc CTSH
44	4411	4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
44	4411	4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	RVC(40) hoặc CTSH
44	4411	4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	RVC(40) hoặc CTSH
44	4411	4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	RVC(40) hoặc CTSH
	4412		Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự.	
44	4412	4412.10	- Từ tre	RVC(40) hoặc CTSH
			- Gỗ dán khác, bao gồm một lớp duy nhất là gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
44	4412	4412.31	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	RVC(40) hoặc CTSH
44	4412	4412.32	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
44	4412	4412.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
44	4412	4412.94	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	RVC(40) hoặc CTSH
44	4412	4412.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
44	4413	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	RVC(40) hoặc CTSH
44	4414	4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	RVC(40) hoặc CTSH
	4415		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.	
44	4415	4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC(40) hoặc CTSH
44	4415	4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	RVC(40) hoặc CTSH
	4416	4416.00	Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
44	4417	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cột hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ.	RVC(40) hoặc CTSH
	4418		Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xộp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	
44	4418	4418.10	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	RVC(40) hoặc CTSH
44	4418	4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
44	4418	4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC(40) hoặc CTSH
44	4418	4418.50	- Ván lợp	RVC(40) hoặc CTSH
44	4418	4418.60	- Cột trụ và xà, rầm	RVC(40) hoặc CTSH
			- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
44	4418	4418.71	- - Cho sàn đã khảm	RVC(40) hoặc CTSH
44	4418	4418.72	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTSH
44	4418	4418.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
44	4418	4418.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
44	4419	4419.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	4420		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.	
44	4420	4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTSH
44	4420	4420.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	4421		Các sản phẩm bằng gỗ khác.	
44	4421	4421.10	- Mắc treo quần áo	RVC(40) hoặc CTSH
44	4421	4421.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 47			Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)	
	4703		Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.	
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
47	4703	4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
47	4703	4703.29	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
	4704		Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfit, trừ loại hòa tan.	
			- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
47	4704	4704.21	-- Tủ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
47	4704	4704.29	-- Tủ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 48		Giấy và cactông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông		
	4823		Giấy, cactông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, cactông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.	
48	4823	4823.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 50		Tơ tằm		
50	5001	5001.00	Kén tằm thích hợp để ươm tơ.	RVC(40) hoặc CC
50	5002	5002.00	Tơ sống (chưa xe hay chưa dệt).	RVC(40) hoặc CC
50	5003	5003.00	Phế liệu tơ (kể cả kén không phù hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế).	RVC(40) hoặc CC
50	5004	5004.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn) chưa được đóng gói để bán lẻ.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
50	5005	5005.00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
50	5006	5006.00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	5007		Vải dệt thoi dệt từ tơ hoặc từ phế liệu tơ.	
50	5007	5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
50	5007	5007.20	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên trừ tơ vụn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
50	5007	5007.90	- Các loại vải khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
Chương 51		Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên		
	5101		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
			- Chưa giặt, kể cả loại đã được làm sạch sơ bộ:	
51	5101	5101.11	- - Lông cừu xén	RVC(40) hoặc CC
51	5101	5101.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Đã giặt, chưa được carbon hoá:	
51	5101	5101.21	- - Lông cừu xén	RVC(40) hoặc CC
51	5101	5101.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
51	5101	5101.30	- Đã được carbon hoá	RVC(40) hoặc CC
	5102		Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
			- Lông động vật loại mịn:	
51	5102	5102.11	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomía)	RVC(40) hoặc CC
51	5102	5102.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				CC
51	5102	5102.20	- Lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
	5103		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	
51	5103	5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC
51	5103	5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC
51	5103	5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	RVC(40) hoặc CC
	5105		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	
51	5105	5105.10	- Lông cừu chải thô	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
51	5105	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
51	5105	5105.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
51	5105	5105.31	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
51	5105	5105.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
51	5105	5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5106		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	
51	5106	5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5106	5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5107		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
51	5107	5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5107	5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5108		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
51	5108	5108.10	- Chải thô	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5108	5108.20	- Chải kỹ	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5109		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
51	5109	5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5109	5109.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5110	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5111		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
51	5111	5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5111	5111.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5111	5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5111	5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5111	5111.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5112		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
51	5112	5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5112	5112.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5112	5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5112	5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5112	5112.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
51	5113	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
Chương 52		Bông		
52	5201	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	RVC(40) hoặc CC
	5202		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	
52	5202	5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
52	5202	5202.91	- - Bông tái chế	RVC(40) hoặc CC
52	5202	5202.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
52	5203	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	5204		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
52	5204	5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5204	5204.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5204	5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5205		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
52	5205	5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5205	5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
52	5205	5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5205	5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
52	5205	5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5205	5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	5206		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
52	5206	5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
52	5206	5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5206	5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
52	5206	5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
52	5206	5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5206	5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5206	5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5207		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
52	5207	5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5207	5207.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5208		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².	
			- Chưa tẩy trắng:	
52	5208	5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5208	5208.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã tẩy trắng:	
52	5208	5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã nhuộm:	
52	5208	5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
52	5208	5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5208	5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã in:	
52	5208	5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5208	5208.59	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5209		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m².	
			- Chưa tẩy trắng:	
52	5209	5209.11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã tẩy trắng:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5209	5209.21	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.29	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã nhuộm:	
52	5209	5209.31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
52	5209	5209.41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã in:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5209	5209.51	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5209	5209.59	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5210		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².	
			- Chưa tẩy trắng:	
52	5210	5210.11	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.19	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã tẩy trắng:	
52	5210	5210.21	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.29	-- Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã nhuộm:	
52	5210	5210.31	-- Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.32	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
52	5210	5210.39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Từ các sợi có màu khác nhau:	
52	5210	5210.41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã in:	
52	5210	5210.51	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5210	5210.59	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5211		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².	
			- Chưa tẩy trắng:	
52	5211	5211.11	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.19	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.20	- Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Đã nhuộm:	
52	5211	5211.31	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.39	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
52	5211	5211.41	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.42	- - Vải denim	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.49	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã in:	
52	5211	5211.51	- - Vải vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5211	5211.59	- - Vải dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5212		Vải dệt thoi khác từ bông.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :	
52	5212	5212.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.12	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.13	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.15	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Trọng lượng trên 200 g/m ² :	
52	5212	5212.21	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.22	- - Đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.23	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.24	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
52	5212	5212.25	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 53		Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy		
	5301		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
53	5301	5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
			- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
53	5301	5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC(40) hoặc CC
53	5301	5301.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
53	5301	5301.30	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	RVC(40) hoặc CC
	5302		Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
53	5302	5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
53	5302	5302.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	5303		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
53	5303	5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC(40) hoặc CC
53	5303	5303.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
53	5305	5305.00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	RVC(40) hoặc CC
	5306		Sợi lanh.	
53	5306	5306.10	- Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
53	5306	5306.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5307		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
53	5307	5307.10	- Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
53	5307	5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5308		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
53	5308	5308.20	- Sợi gai dầu	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
53	5308	5308.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5309		Vải dệt thoi từ sợi lanh.	
			- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
53	5309	5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
53	5309	5309.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
53	5309	5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
53	5309	5309.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5310		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
53	5310	5310.10	- Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
53	5310	5310.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
53	5311	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
Chương 54			Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	5401		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
54	5401	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5401	5401.20	- Từ sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5402		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	
			- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:	
54	5402	5402.11	- - Từ các aramit	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Sợi dún:	
54	5402	5402.31	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.32	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.33	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54	5402	5402.34	- - Từ các polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
54	5402	5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.45	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
54	5402	5402.51	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.52	- - Từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54	5402	5402.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
54	5402	5402.61	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.62	- - Từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5402	5402.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5403		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	
54	5403	5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Sợi khác, đơn:	
54	5403	5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5403	5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5403	5403.33	- - Từ xenlulo axetat	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5403	5403.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
54	5403	5403.41	- - Từ viscose rayon	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5403	5403.42	- - Từ xenlulo axetat	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5403	5403.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5404		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	
			- Sợi monofilament:	
54	5404	5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5404	5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5404	5404.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5404	5404.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54	5405	5405.00	Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
54	5406	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5407		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.	
54	5407	5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- - Chưa tẩy trắng:	
			- - Loại khác:	
54	5407	5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
54	5407	5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54	5407	5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.44	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
54	5407	5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.52	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.54	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
54	5407	5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54	5407	5407.71	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.72	-- Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.73	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.74	-- Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
54	5407	5407.81	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.82	-- Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.83	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.84	-- Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác:	
54	5407	5407.91	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.92	-- Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54	5407	5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5407	5407.94	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5408		Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	
54	5408	5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dài hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
54	5408	5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5408	5408.22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5408	5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5408	5408.24	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác:	
54	5408	5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
54	5408	5408.32	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5408	5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
54	5408	5408.34	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
Chương 55		Xơ sợi staple nhân tạo		
	5501		Tô (tow) filament tổng hợp.	
55	5501	5501.10	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5501	5501.20	- Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5501	5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5501	5501.40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5501	5501.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5502	5502.00	Tô (tow) filament nhân tạo.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5503		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:	
55	5503	5503.11	- - Từ aramit	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5503	5503.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5503	5503.20	- Từ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5503	5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5503	5503.40	- Từ polypropylen	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5503	5503.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5504		Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
55	5504	5504.10	- Từ viscose rayon	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5504	5504.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5505		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5505	5505.10	- Tủ xơ tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
55	5505	5505.20	- Tủ xơ nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
	5506		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
55	5506	5506.10	- Tủ nylon hay từ polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may.
55	5506	5506.20	- Tủ polyeste	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5506	5506.30	- Tủ acrylic hoặc modacrylic	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5506	5506.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
55	5507	5507.00	Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5508		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
55	5508	5508.10	- Tủ xơ staple tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5508	5508.20	- Tủ xơ staple nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	5509		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
55	5509	5509.11	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.12	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
55	5509	5509.21	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.22	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
55	5509	5509.31	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.32	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
55	5509	5509.41	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5509	5509.42	-- Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Loại khác, từ xơ staple polyeste:	
55	5509	5509.51	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.52	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.53	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
55	5509	5509.61	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.62	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Sợi khác:	
55	5509	5509.91	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5509	5509.92	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5509	5509.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5510		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:	
55	5510	5510.11	- - Sợi đơn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5510	5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5510	5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5510	5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5510	5510.90	- Sợi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5511		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	
55	5511	5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5511	5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5511	5511.30	- Từ xơ staple nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	5512		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
55	5512	5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5512	5512.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
55	5512	5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5512	5512.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Loại khác	
55	5512	5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5512	5512.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5513		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².	
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5513	5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã nhuộm:	
55	5513	5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.29	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
55	5513	5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5513	5513.39	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã in:	
55	5513	5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5513	5513.49	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5514		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².	
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
55	5514	5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã nhuộm:	
55	5514	5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.29	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Đã in:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5514	5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5514	5514.49	- - Vải dệt thoi khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5515		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
			- Từ xơ staple polyeste:	
55	5515	5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
55	5515	5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5515	5515.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Vải dệt thoi khác:	
55	5515	5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5515	5515.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	5516		Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.	
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:	
55	5516	5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.12	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.14	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
55	5516	5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5516	5516.22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.24	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
55	5516	5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.32	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.34	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
55	5516	5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
55	5516	5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.44	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Loại khác:	
55	5516	5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.92	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
55	5516	5516.94	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
Chương 56			Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thùng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng	
	5601		Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.	
56	5601	5601.10	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
56	5601	5601.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56	5601	5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56	5601	5601.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56	5601	5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5602		Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.	
56	5602	5602.10	- Phốt xuyên kim và vải khâu dính	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
56	5602	5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56	5602	5602.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56	5602	5602.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5603		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.	
			- Băng sợi filament nhân tạo:	
56	5603	5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
56	5603	5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
56	5603	5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
56	5603	5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
			- Loại khác:	
56	5603	5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
56	5603	5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
56	5603	5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
56	5603	5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
	5604		Chỉ cao su và chỉ cóóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
56	5604	5604.10	- Chỉ cao su và chỉ cóóc cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
56	5604	5604.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
56	5605	5605.00	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56	5606	5606.00	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5607		Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
			- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):	
56	5607	5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
56	5607	5607.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Từ polyethylen hoặc polypropylen:	
56	5607	5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
56	5607	5607.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
56	5607	5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
56	5607	5607.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
	5608		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.	
			- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
56	5608	5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
56	5608	5608.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
56	5608	5608.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
56	5609	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
Chương 57			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	5701		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
57	5701	5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57	5701	5701.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5702		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.	
57	5702	5702.10	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57	5702	5702.20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
57	5702	5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57	5702	5702.32	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57	5702	5702.39	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
57	5702	5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57	5702	5702.42	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57	5702	5702.49	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57	5702	5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
57	5702	5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57	5702	5702.92	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57	5702	5702.99	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5703		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
57	5703	5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57	5703	5703.20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
57	5703	5703.30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
57	5703	5703.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5704		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.	
57	5704	5704.10	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
57	5704	5704.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
	5705	5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
Chương 58			Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
	5801		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.	
58	5801	5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
			- Từ bông:	
58	5801	5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
58	5801	5801.22	- - Nhung kẻ	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5801	5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5801	5801.24	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5801	5801.25	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5801	5801.26	- - Các loại vải sonin	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
			- Từ sợi nhân tạo:	
58	5801	5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5801	5801.32	- - Nhung kẻ	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5801	5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5801	5801.34	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5801	5801.35	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5801	5801.36	- - Các loại vải sonin	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
58	5801	5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
	5802		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chân sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.	
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
58	5802	5802.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5802	5802.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5802	5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
58	5802	5802.30	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
	5803	5803.00	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
	5804		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
58	5804	5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Ren dệt máy:	
58	5804	5804.21	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58	5804	5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58	5804	5804.30	- Ren thủ công	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5805	5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5806		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).	
58	5806	5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58	5806	5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Vải dệt thoi khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
58	5806	5806.31	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58	5806	5806.32	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58	5806	5806.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58	5806	5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5807		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.	
58	5807	5807.10	- Dệt thoi	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58	5807	5807.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5808		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.	
58	5808	5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
58	5808	5808.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
58	5809	5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5810		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu.	
58	5810	5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Hàng thêu khác:	
58	5810	5810.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
58	5810	5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
58	5810	5810.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
58	5811	5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
Chương 59			Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	5901		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	
59	5901	5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5901	5901.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5902		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô (viscose rayon).	
59	5902	5902.10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5902	5902.20	- Từ polyeste:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5902	5902.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5903		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
59	5903	5903.10	- Với poly (vinyl chlorit)	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
59	5903	5903.20	- Với polyurethan	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5903	5903.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
	5904		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	
59	5904	5904.10	- Vải sơn	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5904	5904.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5905	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
	5906		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
59	5906	5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Loại khác:	
59	5906	5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5906	5906.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
59	5907	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5908	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5909	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5910	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
	5911		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
59	5911	5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5911	5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
			- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
59	5911	5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5911	5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5911	5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc hàng dệt may
59	5911	5911.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
Chương 60			Các loại hàng dệt kim hoặc móc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	6001		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.	
60	6001	6001.10	- Vải "vòng lông dài":	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
60	6001	6001.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6001	6001.22	- - Từ xơ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6001	6001.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Loại khác:	
60	6001	6001.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6001	6001.92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6001	6001.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	6002		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.	
60	6002	6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
60	6002	6002.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	6003		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.	
60	6003	6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6003	6003.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6003	6003.30	- Từ xơ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6003	6003.40	- Từ xơ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6003	6003.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	6004		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.	
60	6004	6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6004	6004.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	6005		Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.	
			- Từ bông:	
60	6005	6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.24	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Từ xơ tổng hợp:	
60	6005	6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.32	- - Đã nhuộm:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.34	- - Đã in:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Từ xơ nhân tạo:	
60	6005	6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
60	6005	6005.42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.44	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6005	6005.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
	6006		Vải dệt kim hoặc móc khác.	
60	6006	6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Từ bông:	
60	6006	6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.22	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.24	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Từ xơ sợi tổng hợp:	
60	6006	6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
60	6006	6006.32	- - Đã nhuộm:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.34	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
			- Từ xơ sợi nhân tạo:	
60	6006	6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.42	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.44	- - Đã in	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
60	6006	6006.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
Chương 61		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	6101		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.	
61	6101	6101.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6101	6101.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6101	6101.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	6102		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.	
61	6102	6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6102	6102.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6102	6102.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6102	6102.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6103		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
61	6103	6103.10	- Bộ com-lê	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
61	6103	6103.22	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6103	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6103	6103.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
61	6103	6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6103	6103.32	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6103	6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6103	6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
61	6103	6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6103	6103.42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6103	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6103	6103.49	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6104		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .	
			- Bộ com-lê:	
61	6104	6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6104	6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
61	6104	6104.22	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6104	6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.32	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Áo váy dài:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6104	6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.44	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Các loại váy và quần váy:	
61	6104	6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.52	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6104	6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.62	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6104	6104.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6105		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6105	6105.10	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6105	6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6105	6105.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6106		Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
61	6106	6106.10	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6106	6106.20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6106	6106.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6107		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	
			- Quần lót và quần sịp:	
61	6107	6107.11	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6107	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6107	6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
61	6107	6107.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6107	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6107	6107.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6107	6107.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6107	6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6108		Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	
			- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
61	6108	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6108	6108.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Quần xi líp và quần đùi bó:	
61	6108	6108.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6108	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6108	6108.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Váy ngủ và bộ pyjama:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6108	6108.31	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6108	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6108	6108.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	
61	6108	6108.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6108	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6108	6108.99	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6109		Áo phông (T-shirts), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.	
61	6109	6109.10	- Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6109	6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6110		Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Tủ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
61	6110	6110.11	- - Tủ lông cừu	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6110	6110.12	- - Tủ lông dê Ca-sơ-mia	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6110	6110.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6110	6110.20	- Tủ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6110	6110.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6110	6110.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6111		Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc.	
61	6111	6111.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6111	6111.30	- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6111	6111.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6112		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.	
			- Bộ quần áo thể thao:	
61	6112	6112.11	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6112	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6112	6112.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6112	6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
61	6112	6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6112	6112.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
61	6112	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6112	6112.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6113	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6114		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.	
61	6114	6114.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6114	6114.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6114	6114.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6115		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.	
61	6115	6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Quần tất và quần áo nịt khác:	
61	6115	6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6115	6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6115	6115.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6115	6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	
61	6115	6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6115	6115.95	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6115	6115.96	-- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6115	6115.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6116		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.	
61	6116	6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6116	6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6116	6116.92	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6116	6116.93	- - Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6116	6116.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6117		Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
61	6117	6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6117	6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
61	6117	6117.90	- Các chi tiết	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
Chương 62			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
	6201		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
62	6201	6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6201	6201.12	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6201	6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6201	6201.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6201	6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6201	6201.92	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6201	6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6201	6201.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	6202		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.	
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
62	6202	6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6202	6202.12	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6202	6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6202	6202.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	
62	6202	6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6202	6202.92	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6202	6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6202	6202.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6203		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
			- Bộ com-lê:	
62	6203	6203.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6203	6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6203	6203.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Bộ quần áo đồng bộ:	
62	6203	6203.22	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6203	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6203	6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6203	6203.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6203	6203.32	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6203	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6203	6203.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc :	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6203	6203.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6203	6203.42	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6203	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6203	6203.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6204		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Bộ com-lê:	
62	6204	6204.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.12	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Bộ quần áo đồng bộ:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6204	6204.21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.22	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6204	6204.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.32	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Áo váy dài:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6204	6204.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.44	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Váy và chân váy:	
62	6204	6204.51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.52	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6204	6204.61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.62	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6204	6204.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6205		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6205	6205.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6205	6205.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6205	6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6206		Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
62	6206	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6206	6206.20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6206	6206.30	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6206	6206.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6206	6206.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6207		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
62	6207	6207.11	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6207	6207.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Áo ngủ và bộ pyjama:	
62	6207	6207.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6207	6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6207	6207.29	-- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	
62	6207	6207.91	-- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6207	6207.99	-- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6208		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
			- Váy lót và váy lót trong:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6208	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6208	6208.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Váy ngủ và bộ pyjama:	
62	6208	6208.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6208	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6208	6208.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	
62	6208	6208.91	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6208	6208.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6208	6208.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6209		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6209	6209.20	- Từ bông:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6209	6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6209	6209.90	- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6210		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	
62	6210	6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6210	6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6210	6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6210	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6210	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6211		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	
			- Quần áo bơi :	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6211	6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6211	6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6211	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
62	6211	6211.32	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6211	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6211	6211.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
62	6211	6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6211	6211.42	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6211	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6211	6211.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6212		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.	
62	6212	6212.10	- Xu chiêng:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6212	6212.20	- Gen và quần gen:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6212	6212.30	- Coóc xê nịt bụng:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6212	6212.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6213		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.	
62	6213	6213.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6213	6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6214		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6214	6214.10	- Tủ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6214	6214.20	- Tủ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6214	6214.30	- Tủ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6214	6214.40	- Tủ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6214	6214.90	- Tủ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	6215		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.	
62	6215	6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6215	6215.20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6215	6215.90	- Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6216	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6217		Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
62	6217	6217.10	- Phụ kiện may mặc	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
62	6217	6217.90	- Các chi tiết của quần áo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
Chương 63			Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	
	6301		Chăn và chăn du lịch.	
63	6301	6301.10	- Chăn điện	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6301	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6301	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6301	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6301	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6302		Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.	
63	6302	6302.10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Khăn trải giường khác, đã in:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6302	6302.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6302	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6302	6302.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Khăn trải giường khác:	
63	6302	6302.31	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6302	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6302	6302.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6302	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Khăn trải bàn khác:	
63	6302	6302.51	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6302	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6302	6302.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6302	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	
63	6302	6302.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6302	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6302	6302.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6303		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; đệm màn che hoặc đệm giường.	
			- Dệt kim hoặc móc:	
63	6303	6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6303	6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6303	6303.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6303	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6303	6303.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6304		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	
			- Các bộ khăn phủ giường:	
63	6304	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6304	6304.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	
63	6304	6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	RVC(40) - hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6304	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6304	6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6304	6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6305		Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.	
63	6305	6305.10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6305	6305.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
63	6305	6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6305	6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6305	6305.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6305	6305.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6306		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tấm; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6306	6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
63	6306	6306.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC
			- Tăng:	
63	6306	6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6306	6306.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6306	6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6306	6306.40	- Đệm hơi:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
			- Loại khác:	
63	6306	6306.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6306	6306.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
	6307		Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
63	6307	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6307	6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6307	6307.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6308	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH và hàng hóa được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
63	6309	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	6310		Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng hoặc dây cáp, từ nguyên liệu dệt.	
63	6310	6310.10	- Đã được phân loại:	WO
63	6310	6310.90	- Loại khác:	WO
Chương 71		Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại		
	7101		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
71	7101	7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
			- Ngọc trai nuôi cấy:	
71	7101	7101.21	- - Chưa được gia công	WO
71	7101	7101.22	- - Đã gia công	RVC(40) hoặc CTSH
	7102		Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.	
71	7102	7102.10	- Chưa được phân loại	RVC(40) hoặc CC
			- Kim cương công nghiệp:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
71	7102	7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
71	7102	7102.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Kim cương phi công nghiệp:	
71	7102	7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC(40) hoặc CC
71	7102	7102.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	7103		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
71	7103	7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	RVC(40) hoặc CC
			- Đã gia công cách khác:	
71	7103	7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	RVC(40) hoặc CTSH
71	7103	7103.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	7104		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
71	7104	7104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	7108		Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.	
			- Không phải dạng tiền tệ:	
71	7108	7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC(40) hoặc CTSH
71	7108	7108.20	- Dạng tiền tệ	RVC(40) hoặc CTSH
	7112		Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.	
71	7112	7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	WO
			- Loại khác:	
71	7112	7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
71	7112	7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
71	7112	7112.99	- - Loại khác:	WO
	7113		Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	
			- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
71	7113	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	RVC(40) hoặc CTSH
71	7113	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH
71	7113	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH
	7114		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
			- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
71	7114	7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC(40) hoặc CTSH
	7117		Đồ kim hoàn giả.	
			- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
71	7117	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	RVC(40) hoặc CTSH
71	7117	7117.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
71	7117	7117.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 72		Sắt và thép		
Đối với Chương này, các công đoạn sau, cho dù được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau cũng không phải là những chuyển đổi cơ bản:				
a) Kéo b) Chia, tách c) Cắt				
	7201		Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	
72	7201	7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
72	7201	7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
72	7201	7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	RVC(40) hoặc CC
	7203		Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	
72	7203	7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	RVC(40) hoặc CC
72	7203	7203.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	7207		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
72	7207	7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC(40)
72	7207	7207.12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40)
72	7207	7207.19	- - Loại khác	RVC(40)
72	7207	7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC(40)
	7208		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
72	7208	7208.10	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	RVC(40)
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
72	7208	7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC(40)
72	7208	7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40)
72	7208	7208.27	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40)
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
72	7208	7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40)
72	7208	7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40)
72	7208	7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40)
72	7208	7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7208	7208.40	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình đập nổi trên bề mặt	RVC(40)
			- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
72	7208	7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC(40)
72	7208	7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC(40)
72	7208	7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40)
72	7208	7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm	RVC(40)
72	7208	7208.90	- Loại khác	RVC(40)
	7209		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	
			- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
72	7209	7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 và 7211
72	7209	7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 và 7211
72	7209	7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 và 7211
72	7209	7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 và 7211

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
72	7209	7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 và 7211
72	7209	7209.26	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 và 7211
72	7209	7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 và 7211
72	7209	7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 và 7211
72	7209	7209.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7208 và 7211
	7210		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
72	7210	7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7210	7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
72	7210	7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
72	7210	7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7210	7210.41	- - Hình lượn sóng:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
72	7210	7210.49	- - Loại khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
72	7210	7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
			- Được mạ hoặc tráng nhôm:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7210	7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
72	7210	7210.69	- - Loại khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
72	7210	7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09 và 72.11

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7210	7210.90	- Loại khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.08 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.09 và 72.11
	7211		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
			- Không được gia công quá mức cán nóng:	
72	7211	7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	RVC(40)
72	7211	7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC(40)
72	7211	7211.19	- - Loại khác:	RVC(40)
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
72	7211	7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	RVC(40)
72	7211	7211.29	- - Loại khác:	RVC(40)
72	7211	7211.90	- Loại khác:	RVC(40)
	7212		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7212	7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08,72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09,72.10 và 72.11
72	7212	7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08,72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09,72.10 và 72.11
72	7212	7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08,72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09,72.10 và 72.11

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7212	7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08,72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09,72.10 và 72.11
72	7212	7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08,72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09,72.10 và 72.11
72	7212	7212.60	- Được dát phủ:	Đối với sản phẩm thu được từ 72.08: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.08,72.10 và 72.11; Đối với sản phẩm thu được từ 72.09: RVC(40) hoặc CTH,ngoại trừ từ 72.09,72.10 và 72.11

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	7213		Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.	
72	7213	7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	RVC(40)
72	7213	7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40)
			- Loại khác:	
72	7213	7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	RVC(40)
72	7213	7213.99	- - Loại khác	RVC(40)
	7214		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.	
72	7214	7214.10	- Đã qua rèn:	RVC(40)
72	7214	7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	RVC(40)
72	7214	7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC(40)
			- Loại khác:	
72	7214	7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40)
72	7214	7214.99	- - Loại khác:	RVC(40)
	7215		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	
72	7215	7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7215	7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC(40)
72	7215	7215.90	- Loại khác	RVC(40)
	7216		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	
72	7216	7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	RVC(40)
			- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
72	7216	7216.21	- - Hình chữ L	RVC(40)
72	7216	7216.22	- - Hình chữ T	RVC(40)
			- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
72	7216	7216.31	- - Hình chữ U	RVC(40)
72	7216	7216.32	- - Hình chữ I	RVC(40)
72	7216	7216.33	- - Hình chữ H	RVC(40)
72	7216	7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	RVC(40)
72	7216	7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	RVC(40)
			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7216	7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40)
72	7216	7216.69	- - Loại khác	RVC(40)
			- Loại khác:	
72	7216	7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	RVC(40)
72	7216	7216.99	- - Loại khác	RVC(40)
	7217		Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	
72	7217	7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 - 72.15
72	7217	7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 - 72.15
72	7217	7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 - 72.15
72	7217	7217.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 72.13 - 72.15
	7219		Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
			- Không gia công quá mức cán nguội:	
72	7219	7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC(40) hoặc CTSH
72	7219	7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC(40) hoặc CTSH
72	7219	7219.33	- - Chiều dày từ 1 mm đến dưới 3 mm	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
72	7219	7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC(40) hoặc CTSH
72	7219	7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	RVC(40) hoặc CTSH
72	7219	7219.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	7220		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	
			- Không gia công quá mức cán nóng:	
72	7220	7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31-7219.90
72	7220	7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31-7219.90
72	7220	7220.20	- Không gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31-7219.90
72	7220	7220.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 7219.31-7219.90
Chương 73		Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép		
	7301		Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.	
73	7301	7301.10	- Cọc cừ	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 và 72.11

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7301	7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09 và 72.11
	7302		Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	
73	7302	7302.10	- Ray	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
73	7302	7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
73	7302	7302.40	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
73	7302	7302.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
73	7303	7303.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.	RVC(40) hoặc CC
	7304		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
73	7304	7304.11	- - Bảng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
			- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
73	7304	7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.23	- - Ống khoan khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
73	7304	7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7304	7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
73	7304	7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
73	7304	7304.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
	7305		Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.	
			- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
73	7305	7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
73	7305	7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7305	7305.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
73	7305	7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
			- Loại khác, được hàn:	
73	7305	7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
73	7305	7305.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
73	7305	7305.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.11
	7306		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rộng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
73	7306	7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
73	7306	7306.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
			- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
73	7306	7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7306	7306.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
73	7306	7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
73	7306	7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
73	7306	7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11
			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
73	7306	7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11; Sản phẩm bằng sắt, thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7306	7306.69	- - Loại khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08, 72.09 và 72.11; Sản phẩm bằng sắt, thép không gỉ: RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7306	7306.90	- Loại khác:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ 72.08, 72.09 và 72.11; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
	7307		Các loại ống nối (phụ kiện ghép nối) cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.	
			- Phụ kiện dạng đúc:	
73	7307	7307.11	- - Bằng gang không dẻo	RVC(40) hoặc CC
73	7307	7307.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
73	7307	7307.21	- - Loại có mép bích để ghép nối	RVC(40) hoặc CC
73	7307	7307.22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	RVC(40) hoặc CC
73	7307	7307.23	- - Loại hàn giáp mối	RVC(40) hoặc CC
73	7307	7307.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
73	7307	7307.91	- - Loại có mép bích để ghép nối	RVC(40) hoặc CC
73	7307	7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7304, 7305, 7306
73	7307	7307.93	- - Loại hàn giáp mối	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7304, 7305, 7306

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7307	7307.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7304, 7305, 7306
	7308		Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	
73	7308	7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
73	7308	7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
73	7308	7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
73	7308	7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12 và 72.16
73	7308	7308.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				và 72.16
73	7309	7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12, 72.25 và 72.26
	7310		Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
73	7310	7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12, 72.25 và 72.26
			- Có dung tích dưới 50 lít:	
73	7310	7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7310	7310.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.12
	7311	7311.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.	RVC(40) hoặc CC
	7312		Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	
73	7312	7312.10	- Dây bện tao, dây thừng và cáp:	RVC(40)
73	7312	7312.90	- Loại khác	RVC(40)
73	7313	7313.00	Dây sắt hoặc thép gai; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15 và 72.17
	7314		Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dẫn.	
			- Tấm đan:	
73	7314	7314.12	- - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
73	7314	7314.14	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
73	7314	7314.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
73	7314	7314.20	- Phen, lưới và rào, được hàn ở mặt nổi, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Các loại phen, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
73	7314	7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
73	7314	7314.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
			- Tấm đan, phen, lưới và rào khác:	
73	7314	7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
73	7314	7314.42	- - Được tráng plastic	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
73	7314	7314.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
73	7314	7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal)	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.08 đến 72.17
	7315		Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.	
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
73	7315	7315.11	- - Xích con lăn:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
			- - - Bằng thép mềm:	
			- - - Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7315	7315.12	- - Xích khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
73	7315	7315.19	- - Các bộ phận:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
			- - - Bảng thép mềm:	
			- - - Loại khác:	
73	7315	7315.20	- Xích trượt:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
			- Xích khác:	
73	7315	7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
73	7315	7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
73	7315	7315.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
			- - - Bảng thép mềm:	
			- - - Loại khác:	
73	7315	7315.90	- Các bộ phận khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17
73	7316	7316.00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7317	7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
	7318		Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.	
			- Các sản phẩm đã ren:	
73	7318	7318.11	- - Vít đầu vuông	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.12	- - Vít gỗ khác:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7318	7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.14	- - Vít tự hãm:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.16	- - Đai ốc:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7318	7318.19	- - Loại khác:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
			- Các sản phẩm không có ren:	
73	7318	7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.22	- - Vòng đệm khác:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.23	- - Đinh tán:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7318	7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7318	7318.29	- - Loại khác:	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
	7319		Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim khâu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	
73	7319	7319.20	- Kim băng	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7319	7319.30	- Các loại kim khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
73	7319	7319.90	- Loại khác	Sản phẩm bằng sắt, thép: RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13 đến 72.17; Sản phẩm bằng sắt, thép không rỉ: RVC(40) hoặc CC
	7320		Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	
73	7320	7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ 72.08 đến 72.17
73	7320	7320.20	- Lò xo cuộn:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ 72.08 đến 72.17
73	7320	7320.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ 72.08 đến 72.17
	7323		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
73	7323	7323.10	- Bùn nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
73	7323	7323.91	- - Bảng gang, chưa tráng men:	RVC(40) hoặc CC
73	7323	7323.92	- - Bảng gang, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
73	7323	7323.93	- - Bảng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CC
73	7323	7323.94	- - Bảng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	RVC(40) hoặc CC
73	7323	7323.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
	7324		Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	
73	7324	7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	RVC(40) hoặc CC
			- Bồn tắm:	
73	7324	7324.21	- - Bảng gang, đã hoặc chưa được tráng men	RVC(40) hoặc CC
73	7324	7324.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
73	7324	7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC(40) hoặc CC
	7325		Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	
73	7325	7325.10	- Bảng gang không dẻo:	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
73	7325	7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC
73	7325	7325.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	7326		Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
			- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
73	7326	7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07
73	7326	7326.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.07
73	7326	7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	RVC(40) hoặc CC ngoại trừ từ 72.13
Chương 74		Đồng và các sản phẩm bằng đồng		
74	7404	7404.00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	WO
Chương 75		Niken và các sản phẩm bằng niken		
75	7503	7503.00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	WO
	7507		Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông).	
			- Ống và ống dẫn:	
75	7507	7507.20	- Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 76		Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm		
	7601		Nhôm chưa gia công.	
76	7601	7601.10	- Nhôm, không hợp kim	RVC(40) hoặc CC
76	7601	7601.20	- Hợp kim nhôm	RVC(40) hoặc CC
76	7602	7602.00	Nhôm phế liệu hoặc mảnh vụn.	WO
	7605		Dây nhôm.	
			- Bằng nhôm, không hợp kim:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
76	7605	7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ 76.04
76	7605	7605.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ 76.04
			- Bảng hợp kim nhôm:	
76	7605	7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ 76.04
76	7605	7605.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ 76.04
	7607		Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.	
			- Chưa được bồi:	
76	7607	7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ 76.06
76	7607	7607.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ 76.06
76	7607	7607.20	- Đã bồi:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ 76.06
	7614		Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.	
76	7614	7614.10	- Có lõi thép:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ 76.05
76	7614	7614.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ 76.05
Chương 78		Chì và các sản phẩm bằng chì		

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	7801		Chì chưa gia công.	
78	7801	7801.10	- Chì tinh luyện	RVC(40) hoặc CC
			- Loại khác:	
78	7801	7801.91	- - Có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác	RVC(40) hoặc CC
78	7801	7801.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
78	7802	7802.00	Chì-phế liệu và mảnh vụn.	WO
Chương 79			Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	
79	7902	7902.00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	WO
Chương 80			Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	
80	8002	8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	WO
Chương 81			Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	
	8101		Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
			- Loại khác:	
81	8101	8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	RVC(40) hoặc CTSH
81	8101	8101.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
81	8101	8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8101	8101.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8102		Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
81	8102	8102.94	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	RVC(40) hoặc CTSH
81	8102	8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình nung kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC(40) hoặc CTSH
81	8102	8102.96	- - Dây	RVC(40) hoặc CTSH
81	8102	8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8102	8102.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8103		Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
81	8103	8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8103	8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8103	8103.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8104		Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
			- Magie chưa gia công:	
81	8104	8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTSH
81	8104	8104.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81	8104	8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8104	8104.30	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8104	8104.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8105		Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
81	8105	8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	RVC(40) hoặc CTSH
81	8105	8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8105	8105.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81	8106	8106.00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	RVC(40) hoặc CTSH
	8107		Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
81	8107	8107.20	- Cadimi chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8107	8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8107	8107.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8108		Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
81	8108	8108.20	- Titan chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8108	8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8108	8108.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8109		Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
81	8109	8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
81	8109	8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8109	8109.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8110		Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
81	8110	8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8110	8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8110	8110.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81	8111	8111.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	RVC(40) hoặc CTSH
	8112		Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafni, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
			- Beryli:	
81	8112	8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8112	8112.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Crom:	
81	8112	8112.21	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8112	8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8112	8112.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Tali:	
81	8112	8112.51	- - Chưa gia công; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8112	8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
81	8112	8112.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Loại khác:	
81	8112	8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC(40) hoặc CTSH
81	8112	8112.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
81	8113	8113.00	Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	RVC(40) hoặc CC
Chương 83		Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản		
	8301		Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.	
83	8301	8301.10	- Khóa móc	RVC(40) hoặc CTSH
83	8301	8301.20	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
83	8301	8301.30	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	RVC(40) hoặc CTSH
83	8301	8301.40	- Khóa loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
83	8301	8301.50	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
83	8304	8304.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thu mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đặc văn phòng thuộc nhóm 94.03.	RVC(40) hoặc CTSH
	8305		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.	
83	8305	8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	RVC(40) hoặc CTSH
83	8305	8305.20	- Ghim dập dạng băng	RVC(40) hoặc CTSH
83	8305	8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng	RVC(40) hoặc CTSH
	8306		Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
83	8306	8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
83	8306	8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC(40) hoặc CTSH
83	8306	8306.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
83	8306	8306.30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	RVC(40) hoặc CTSH
	8308		Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.	
83	8308	8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây	RVC(40) hoặc CTSH
83	8308	8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC(40) hoặc CTSH
83	8308	8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8309		Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiết bị nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.	
83	8309	8309.10	- Nút hình vương miện	RVC(40) hoặc CTSH
83	8309	8309.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8311		Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.	
83	8311	8311.10	- Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện:	RVC(40) hoặc CTSH
83	8311	8311.20	- Dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện:	RVC(40) hoặc CTSH
83	8311	8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn xì, hàn hơi hoặc hàn bằng lửa:	RVC(40) hoặc CTSH
83	8311	8311.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 84			Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
	8401		Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.	
84	8401	8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC(40) hoặc CTSH
84	8401	8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
84	8401	8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	RVC(40) hoặc CTSH
	8402		Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
			- Nồi hơi nước hoặc sản ra hơi khác:	
84	8402	8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8402	8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8402	8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8402	8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
	8403		Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8403	8403.10	- Nồi hơi	RVC(40) hoặc CTSH
	8404		Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	
84	8404	8404.10	- Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8404	8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8405		Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình xử lý nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.	
84	8405	8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình xử lý nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	RVC(40) hoặc CTSH
	8406		Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.	
84	8406	8406.10	- Tua bin dùng cho động cơ đẩy thủy	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Tua bin loại khác:	
84	8406	8406.81	- - Công suất trên 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH
84	8406	8406.82	- - Công suất không quá 40 MW	RVC(40) hoặc CTSH
	8407		Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.	
84	8407	8407.10	- Động cơ máy bay	RVC(40) hoặc CTSH
			- Động cơ máy thủy:	
84	8407	8407.21	- - Động cơ gắn ngoài	RVC(40) hoặc CTSH
84	8407	8407.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
84	8407	8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC(40)
84	8407	8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	RVC(40)
84	8407	8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	RVC(40)
84	8407	8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	RVC(40)
84	8407	8407.90	- Động cơ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8408		Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8408	8408.10	- Động cơ máy thủy:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8408	8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	RVC(40)
84	8408	8408.90	- Động cơ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8409		Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.	
84	8409	8409.10	- Dùng cho động cơ máy bay	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
84	8409	8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC(40)
84	8409	8409.99	- - Loại khác:	RVC(40)
	8410		Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng.	
			- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
84	8410	8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
84	8410	8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
84	8410	8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
	8411		Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.	
			- Tua bin phản lực:	
84	8411	8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8411	8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	RVC(40) hoặc CTSH
			- Tua bin cánh quạt:	
84	8411	8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH
84	8411	8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các loại tua bin khí khác:	
84	8411	8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
84	8411	8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận:	
84	8411	8411.91	- - Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC(40) hoặc CTSH
84	8411	8411.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8412		Động cơ và mô tơ khác.	
84	8412	8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC(40) hoặc CTSH
			- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
84	8412	8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
84	8412	8412.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
84	8412	8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
84	8412	8412.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8412	8412.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8413		Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng.	
			- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:	
84	8413	8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	RVC(40) hoặc CTSH
84	8413	8413.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8413	8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8413	8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	RVC(40)
84	8413	8413.40	- Bơm bê tông:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8413	8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8413	8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8413	8413.70	- Bơm ly tâm loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
84	8413	8413.81	- - Bơm:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8413	8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận:	
84	8413	8413.92	- - Cửa máy đẩy chất lỏng:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8414		Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
84	8414	8414.10	- Bơm chân không:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8414	8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8414	8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8414	8414.40	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC(40) hoặc CTSH
			- Quạt:	
84	8414	8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8414	8414.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8414	8414.60	- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8414	8414.80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8415		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
84	8415	8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			hiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	
84	8415	8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	RVC(40)
84	8415	8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	RVC(40) hoặc CTSH
84	8415	8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8415	8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
	8416		Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.	
84	8416	8416.10	- Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTSH
84	8416	8416.20	- Lò nung khác, kể cả lò nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8416	8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
	8417		Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu không dùng điện.	
84	8417	8417.10	- Lò nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
84	8417	8417.20	- Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh qui	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8417	8417.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8417	8417.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8417	8417.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8417	8417.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8417	8417.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8418		Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.	
84	8418	8418.10	- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8418	8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
84	8418	8418.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8418	8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít	RVC(40) hoặc CTSH
84	8418	8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít	RVC(40) hoặc CTSH
84	8418	8418.50	- Thiết bị có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8418	8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC(40) hoặc CTSH
84	8418	8418.69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8419		Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.	
			- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
84	8419	8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng gas:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8419	8419.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8419	8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy sấy:	
84	8419	8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8419	8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8419	8419.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- - - Hoạt động bằng điện:	
84	8419	8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8419	8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8419	8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị khác:	
84	8419	8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8419	8419.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8420		Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
84	8420	8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8421		Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
84	8421	8421.11	- - Máy tách kem	RVC(40) hoặc CTSH
84	8421	8421.12	- - Máy làm khô quần áo	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8421	8421.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
84	8421	8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8421	8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8421	8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	RVC(40)
84	8421	8421.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
84	8421	8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	RVC(40)
84	8421	8421.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8422		Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.	
84	8422	8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35) CTSH +
			- Máy rửa bát đĩa:	
84	8422	8422.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ	
84	8422	8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	RVC(40) CTSH	hoặc
84	8422	8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC(40) CTSH	hoặc
84	8422	8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	RVC(40) CTSH	hoặc
	8423		Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.		
84	8423	8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	RVC(40) CTSH	hoặc
84	8423	8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền:	RVC(40) CTSH	hoặc
84	8423	8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	RVC(40) CTSH	hoặc
			- Cân trọng lượng khác:		
84	8423	8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	RVC(40) CTSH	hoặc
84	8423	8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	RVC(40) CTSH	hoặc
84	8423	8423.89	- - Loại khác:	RVC(40) CTSH	hoặc
84	8423	8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	RVC(40) CTSH	hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8424		Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	
84	8424	8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8424	8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8424	8424.30	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Thiết bị khác:	
84	8424	8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8424	8424.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8425		Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.	
			- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
84	8425	8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTSH
84	8425	8425.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Tời ngang khác; tời dọc:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8425	8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC(40) hoặc CTSH
84	8425	8425.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Kích; tời nâng xe:	
84	8425	8425.41	- - Hệ thống kích tăng dùng trong ga ra ô tô	RVC(40) hoặc CTSH
84	8425	8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8425	8425.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8426		Cần cầu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.	
			- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cần trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
84	8426	8426.11	- - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	RVC(40) hoặc CTSH
84	8426	8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC(40) hoặc CTSH
84	8426	8426.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8426	8426.20	- Cần trục tháp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8426	8426.30	- Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khác, loại tự hành:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8426	8426.41	- - Chạy bánh lốp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8426	8426.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khác:	
84	8426	8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC(40) hoặc CTSH
84	8426	8426.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8428		Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).	
84	8428	8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
84	8428	8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.40	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8428	8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC(40) hoặc CTSH
84	8428	8428.90	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8429		Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành.	
			- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
84	8429	8429.11	- - Loại bánh xích	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.20	- Máy san đất	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.30	- Máy cạp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.40	- Máy đầm và xe lăn đường:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất:	
84	8429	8429.51	- - Máy xúc ủi đất có gàu lắp phía trước	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.52	- - Máy có cơ cấu phân trên quay được 360°	RVC(40) hoặc CTSH
84	8429	8429.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8430		Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.	
84	8430	8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC(40) hoặc CTSH
84	8430	8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
84	8430	8430.31	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTSH
84	8430	8430.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
84	8430	8430.41	- - Loại tự hành	RVC(40) hoặc CTSH
84	8430	8430.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8430	8430.50	- Máy khác, loại tự hành	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khác, loại không tự hành:	
84	8430	8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC(40) hoặc CTSH
84	8430	8430.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8431		Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8431	8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8431	8431.20	- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.27	RVC(40) hoặc CTSH
			- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.28:	
84	8431	8431.31	- - Cửa thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8431	8431.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
84	8431	8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8431	8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC(40) hoặc CTSH
84	8431	8431.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8432		Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.	
84	8432	8432.10	- Máy cày	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
84	8432	8432.21	- - Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
84	8432	8432.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8432	8432.30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8432	8432.40	- Máy vãi phân và máy rắc phân	RVC(40) hoặc CTSH
84	8432	8432.80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8433		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.	
			- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
84	8433	8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy thu hoạch loại khác; máy đập:	
84	8433	8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.52	- - Máy đập loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8433	8433.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8433	8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8434		Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
84	8434	8434.10	- Máy vắt sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8434	8434.20	- Máy chế biến sữa:	RVC(40) hoặc CTSH
	8435		Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.	
84	8435	8435.10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
	8436		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
84	8436	8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
84	8436	8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8436	8436.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8436	8436.80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8436	8436.91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8436	8436.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8437		Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
84	8437	8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8437	8437.80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8438		Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.	
84	8438	8438.10	- Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8438	8438.20	- Máy sản xuất mút kẹo, ca cao hay sô cô la:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8438	8438.30	- Máy sản xuất đường:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8438	8438.40	- Máy sản xuất bia:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8438	8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8438	8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8438	8438.80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8439		Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc các tông.	
84	8439	8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC(40) hoặc CTSH
84	8439	8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc các tông	RVC(40) hoặc CTSH
84	8439	8439.30	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc các tông	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận:	
84	8439	8439.91	- - Cửa máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8439	8439.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8440		Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.	
84	8440	8440.10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
	8441		Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8441	8441.10	- Máy cắt xén các loại:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8441	8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8441	8441.30	- Máy làm thùng các tông, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8441	8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc các tông bằng phương pháp đúc khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8441	8441.80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8442		Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).	
84	8442	8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8442	8442.50	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC(40) hoặc CTSH
	8443		Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các linh kiện của chúng.	
			- Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
84	8443	8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.13	- - Máy in offset khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8443	8443.17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
84	8443	8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc ba chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8443	8443.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8444	8444.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	RVC(40) hoặc CTSH
	8445		Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đay sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy gùồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt cho công việc trên các máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.	
			- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
84	8445	8445.11	- - Máy chải thô:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.12	- - Máy chải kỹ:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8445	8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.20	- Máy kéo sợi:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy giường sợi:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8445	8445.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8446		Máy dệt.	
84	8446	8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng vải không quá 30 cm:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:	
84	8446	8446.21	- - Máy dệt khung cửu có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
84	8446	8446.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8446	8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	RVC(40) hoặc CTSH
	8447		Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuộn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chăn sợi nổi vòng.	
			- Máy dệt kim tròn:	
84	8447	8447.11	- - Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8447	8447.12	- - Có đường kính trục cuộn trên 165 mm:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8447	8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8447	8447.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8448		Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dùng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ tùng phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).	
			- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
84	8448	8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8448	8448.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
84	8448	8448.31	- - Kim chải	RVC(40) hoặc CTSH
84	8448	8448.32	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8448	8448.33	- - Cọc sợi, găng, nổi và khuyên	RVC(40) hoặc CTSH
84	8448	8448.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận và phụ tùng của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
84	8448	8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC(40) hoặc CTSH
84	8448	8448.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
84	8448	8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8448	8448.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8449	8449.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.	RVC(40) hoặc CTSH
	8450		Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.	
			- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
84	8450	8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
84	8450	8450.12	- - Máy giặt loại khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8450	8450.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
84	8450	8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8451		Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
84	8451	8451.10	- Máy giặt khô	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy sấy:	
84	8451	8451.21	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	RVC(40) hoặc CTSH
84	8451	8451.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8451	8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch)	RVC(40) hoặc CTSH
84	8451	8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC(40) hoặc CTSH
84	8451	8451.50	- Máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC(40) hoặc CTSH
84	8451	8451.80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8452		Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	
84	8452	8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khâu loại khác:	
84	8452	8452.21	- - Loại tự động	RVC(40) hoặc CTSH
84	8452	8452.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8452	8452.30	- Kim máy khâu	RVC(40) hoặc CTSH
	8453		Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.	
84	8453	8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8453	8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8453	8453.80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8454		Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.	
84	8454	8454.10	- Lò thổi	RVC(40) hoặc CTSH
84	8454	8454.20	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8454	8454.30	- Máy đúc	RVC(40) hoặc CTSH
	8455		Máy cân kim loại và trục cân của nó.	
84	8455	8455.10	- Máy cân ống	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy cân loại khác:	
84	8455	8455.21	- - Máy cân nóng hay máy cân nóng và nguội kết hợp	RVC(40) hoặc CTSH
84	8455	8455.22	- - Máy cân nguội	RVC(40) hoặc CTSH
84	8455	8455.30	- Trục cân dùng cho máy cân	RVC(40) hoặc CTSH
84	8455	8455.90	- Bộ phận khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8456		Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc hồ quang plasma.	
84	8456	8456.10	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phôtôn	RVC(40) hoặc CTSH
84	8456	8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC(40) hoặc CTSH
84	8456	8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	RVC(40) hoặc CTSH
84	8456	8456.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8457		Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch để gia công kim loại.	
84	8457	8457.10	- Trung tâm gia công cơ	RVC(40) hoặc CTSH
84	8457	8457.20	- Máy một vị trí gia công	RVC(40) hoặc CTSH
84	8457	8457.30	- Máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch	RVC(40) hoặc CTSH
	8458		Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.	
			- Máy tiện ngang:	
84	8458	8458.11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8458	8458.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy tiện khác:	
84	8458	8458.91	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8458	8458.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8459		Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.	
84	8459	8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khoan loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8459	8459.21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy doa-phay khác:	
84	8459	8459.31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.40	- Máy doa khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy phay, kiểu công xôn:	
84	8459	8459.51	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy phay khác:	
84	8459	8459.61	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8459	8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8460		Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gôm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
84	8460	8460.11	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8460	8460.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
84	8460	8460.21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8460	8460.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
84	8460	8460.31	- - Điều khiển số:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8460	8460.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8460	8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8460	8460.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8461		Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gôm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8461	8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8461	8461.30	- Máy chuốt:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8461	8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8461	8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8461	8461.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8462		Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các búa kim loại chưa được chi tiết ở trên.	
84	8462	8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
84	8462	8462.21	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8462	8462.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
84	8462	8462.31	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8462	8462.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Máy đột dập hay cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
84	8462	8462.41	- - Điều khiển số	RVC(40) hoặc CTSH
84	8462	8462.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
84	8462	8462.91	- - Máy ép thủy lực	RVC(40) hoặc CTSH
84	8462	8462.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8463		Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gồm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.	
84	8463	8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8463	8463.20	- Máy lăn ren:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8463	8463.30	- Máy gia công dây:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8463	8463.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8465		Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.	
84	8465	8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8465	8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8465	8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8465	8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	RVC(40) hoặc CTSH
	8466		Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả giá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.	
			- Loại khác:	
84	8466	8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	RVC(40) hoặc CTSH
	8467		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.	
			- Hoạt động bằng khí nén:	
84	8467	8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC(40) hoặc CTSH
84	8467	8467.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
84	8467	8467.21	- - Khoan các loại	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8467	8467.22	- - Cửa	RVC(40) hoặc CTSH
84	8467	8467.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Dụng cụ khác:	
84	8467	8467.81	- - Cửa xích	RVC(40) hoặc CTSH
84	8467	8467.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ phận:	
84	8467	8467.91	- - Cửa cửa xích:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8467	8467.92	- - Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC(40) hoặc CTSH
84	8467	8467.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8468		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.	
84	8468	8468.10	- Ống xì cầm tay	RVC(40) hoặc CTSH
84	8468	8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8468	8468.80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8471		Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
84	8471	8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động, loại xách tay có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
84	8471	8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8471	8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8471	8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8471	8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8471	8471.70	- Bộ lưu trữ:	RVC(40) hoặc CTSH
			- - Loại khác:	
84	8471	8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8471	8471.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8474		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.	
84	8474	8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8474	8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy trộn hoặc nhào:	
84	8474	8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8474	8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8474	8474.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8474	8474.80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8475		Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8475	8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
84	8475	8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phối tạo hình trước của chúng	RVC(40) hoặc CTSH
84	8475	8475.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8476		Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ.	
			- Máy bán đồ uống tự động:	
84	8476	8476.21	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
84	8476	8476.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy khác:	
84	8476	8476.81	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	RVC(40) hoặc CTSH
84	8476	8476.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8477		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
84	8477	8477.10	- Máy đúc phun:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8477	8477.20	- Máy đùn:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8477	8477.30	- Máy đúc thổi	RVC(40) hoặc CTSH
84	8477	8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy đúc hay tạo hình khác:	
84	8477	8477.51	- - Đẽ đúc hay tái chế lớp hơi hay đẽ đúc hay tạo hình loại sấm khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8477	8477.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8477	8477.80	- Máy loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8478		Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
84	8478	8478.10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
	8479		Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
84	8479	8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8479	8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8479	8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8479	8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chảo:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8479	8479.50	- Rô bột công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8479	8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
84	8479	8479.81	- - Đề gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8479	8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8479	8479.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8480		Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), cho các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.	
84	8480	8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
84	8480	8480.20	- Đế khuôn	RVC(40) hoặc CTSH
84	8480	8480.30	- Mẫu làm khuôn:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:	
84	8480	8480.41	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTSH
84	8480	8480.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
84	8480	8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC(40) hoặc CTSH
84	8480	8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
84	8480	8480.71	- - Loại phun hoặc nén	RVC(40) hoặc CTSH
84	8480	8480.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8481		Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	
84	8481	8481.10	- Van giảm áp:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8481	8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8481	8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	RVC(40) hoặc CTSH
84	8481	8481.40	- Van an toàn hay van xả:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8481	8481.80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8482		Ổ bi hoặc ổ đĩa.	
84	8482	8482.10	- Ổ bi	RVC(40) hoặc CTSH
	8483		Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
84	8483	8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	RVC(40)
84	8483	8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động khác ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	RVC(40)
84	8483	8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	RVC(40)
84	8483	8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC(40)
	8486		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dệt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.	
84	8486	8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8486	8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8486	8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dệt:	RVC(40) hoặc CTSH
84	8486	8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8487		Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.	
84	8487	8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 85		Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên		
	8501		Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).	
85	8501	8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	RVC(40) hoặc CTSH
	8504		Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	
85	8504	8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC(40) hoặc CTSH
			- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
85	8504	8504.21	- - Có công suất sử dụng không quá 650 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.22 hoặc 8504.23
			- - - Loại khác:	
85	8504	8504.22	- - Có công suất sử dụng trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.23

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8504	8504.23	- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.22
85	8504	8504.31	- - Có công suất sử dụng không quá 1 kVA:	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.32 đến 8504.34
85	8504	8504.40	- Máy biến đổi điện tĩnh:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8504	8504.50	- Cuộn cảm khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8505		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	
			- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
85	8505	8505.11	- - Bảng kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
85	8505	8505.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
85	8505	8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC(40) hoặc CTSH
	8506		Pin và bộ pin.	
85	8506	8506.10	- Bảng dioxit mangan:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8506	8506.30	- Bảng oxit thủy ngân	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8506	8506.40	- Bảng oxit bạc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8506	8506.50	- Bảng liti	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8506	8506.60	- Bảng kẽm-khí	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8506	8506.80	- Pin và bộ pin khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8507		Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).	
85	8507	8507.10	- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	RVC(40)
85	8507	8507.80	- Ắc quy khác:	RVC(40)
	8508		Máy hút bụi.	
			- Có động cơ điện lắp liền:	
85	8508	8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8508	8508.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8508	8508.60	- Máy hút bụi loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8509		Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.	
85	8509	8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8509	8509.80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8510		Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.	
85	8510	8510.10	- Máy cạo râu	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8510	8510.20	- Tông đơ cắt tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8510	8510.30	- Dụng cụ cắt tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8511		Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8511	8511.10	- Bugi:	RVC(40)
85	8511	8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	RVC(40)
85	8511	8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	RVC(40)
85	8511	8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	RVC(40)
85	8511	8511.50	- Máy phát điện khác:	RVC(40)
85	8511	8511.80	- Thiết bị khác	RVC(40)
85	8511	8511.90	- Bộ phận	RVC(40)
	8512		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.	
85	8512	8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	RVC(40)
85	8512	8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	RVC(40)
85	8512	8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	RVC(40)
85	8512	8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC(40)
	8513		Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.	
85	8513	8513.10	- Đèn:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8514		Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.	
85	8514	8514.10	- Lò luyện và lò sấy dùng điện trở	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8514	8514.20	- Lò luyện và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8514	8514.30	- Lò luyện và lò sấy khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8514	8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8515		Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm pho-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xi nóng kim loại hoặc gôm kim loại.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
85	8515	8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8515	8515.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
85	8515	8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8515	8515.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
85	8515	8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8515	8515.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8515	8515.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8516		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.	
85	8516	8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
85	8516	8516.21	- - Máy sưởi giữ nhiệt	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8516	8516.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
85	8516	8516.31	- - Máy sấy khô tóc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8516	8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8516	8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8516	8516.40	- Bàn là điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8516	8516.50	- Lò vi sóng	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8516	8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vi nướng và lò nướng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
85	8516	8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8516	8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8516	8516.79	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8516	8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8517		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.	
			- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
85	8517	8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8517	8517.12	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8517	8517.18	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8517	8517.61	- - Trạm thu phát gốc	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8517	8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyên mạch và thiết bị định tuyến:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8517	8517.69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8518		Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.	
85	8518	8518.10	- Micro và giá micro:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
85	8518	8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8518	8518.22	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8518	8518.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8518	8518.30	- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8518	8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8518	8518.50	- Bộ tăng âm điện	RVC(40) hoặc CTSH
	8523		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.	
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8523	8523.21	-- Thẻ có dải từ:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
85	8523	8523.29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.29 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
85	8523	8523.40	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.40 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8523	8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trống hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.51 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
85	8523	8523.52	- - “Thẻ thông minh”	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trống hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.52 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
85	8523	8523.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trống hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.59 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8523	8523.80.	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
	8526		Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.	
85	8526	8526.10	- Rađa:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
85	8526	8526.91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8526	8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC(40) hoặc CTSH
	8527		Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.	
			- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
85	8527	8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8527	8527.13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8527	8527.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ:	
85	8527	8527.21	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8527	8527.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Loại khác:	
85	8527	8527.91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8527	8527.92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8527	8527.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8528		Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
			- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8528	8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH
85	8528	8528.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTH+RVC(35)
			- Màn hình khác:	
85	8528	8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTH+RVC(35)
85	8528	8528.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTH+RVC(35)
			- Máy chiếu:	
85	8528	8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTH+RVC(35)
85	8528	8528.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTH+RVC(35)
			- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
85	8528	8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTH+RVC(35)
85	8528	8528.72	- - Loại khác, màu:	RVC(40) hoặc CTH
85	8528	8528.73	- - Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8530		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện cho mục đích dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).	
85	8530	8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	RVC(40) hoặc CTSH
85	8530	8530.80	- Thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8531		Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.	
85	8531	8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8531	8531.20	- Bản chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8531	8531.80	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8532		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).	
85	8532	8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Tụ điện cố định khác:	
85	8532	8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8532	8532.22	- - Tụ nhôm	RVC(40) hoặc CTSH
85	8532	8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8532	8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8532	8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8532	8532.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8532	8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8533		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.	
85	8533	8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Điện trở cố định khác:	
85	8533	8533.21	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8533	8533.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
85	8533	8533.31	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8533	8533.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8533	8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8534	8534.00	Mạch in.	RVC(40) hoặc CTSH
	8535		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ không chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.	
85	8535	8535.10	- Cầu chì	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bộ ngắt mạch tự động:	
85	8535	8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8535	8535.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
85	8535	8535.30	- Cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8535	8535.40	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8535	8535.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	8539		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.	
85	8539	8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
85	8539	8539.21	- - Đèn ha-lo-gien vonfram:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8539	8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8539	8539.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
85	8539	8539.31	- - Đèn huỳnh quang, cực ca tốt nóng:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8539	8539.32	- - Đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; đèn ha-lo-gien kim loại	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8539	8539.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
85	8539	8539.41	- - Đèn hồ quang	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8539	8539.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8540		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).	
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
85	8540	8540.11	- - Loại màu	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8540	8540.12	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8540	8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	RVC(40) hoặc CTSH
85	8540	8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8540	8540.50	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8540	8540.60	- Ống tia âm cực khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Ống đèn sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
85	8540	8540.71	- - Magnetrons	RVC(40) hoặc CTSH
85	8540	8540.72	- - Klytron	RVC(40) hoặc CTSH
85	8540	8540.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
85	8540	8540.81	- - Đèn điện tử hoặc ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8540	8540.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8541		Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.	
85	8541	8541.10	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang:	
85	8541	8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8541	8541.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8541	8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8541	8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8541	8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
85	8541	8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8542		Mạch điện tử tích hợp.	
			- Mạch điện tử tích hợp:	
85	8542	8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	RVC(40) hoặc CTSH
85	8542	8542.32	- - Thẻ nhớ	RVC(40) hoặc CTSH
85	8542	8542.33	- - Khuếch đại	RVC(40) hoặc CTSH
85	8542	8542.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	8543		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
85	8543	8543.10	- Máy gia tốc hạt	RVC(40) hoặc CTSH
85	8543	8543.20	- Máy phát tín hiệu	RVC(40) hoặc CTSH
85	8543	8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạng điện, điện phân hay điện di:	RVC(40) hoặc CTSH
85	8543	8543.70	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	8548		Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
85	8548	8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:	WO
Chương 87			Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	8701		Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).	
87	8701	8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc 1 trục):	RVC(40)
	8702		Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	
87	8702	8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC(40)
87	8702	8702.90	- Loại khác:	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8703		Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đưa.	
87	8703	8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	RVC(40)
			- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
87	8703	8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC(40)
87	8703	8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC(40)
87	8703	8703.23	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC(40)
87	8703	8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC(40)
			- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
87	8703	8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC(40)
87	8703	8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC(40)
87	8703	8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC(40)
87	8703	8703.90	- Loại khác:	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8704		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.	
87	8704	8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC(40)
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
87	8704	8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC(40)
87	8704	8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC(40)
87	8704	8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	RVC(40)
87	8704	8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	RVC(40)
87	8704	8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	RVC(40)
87	8704	8704.90	- Loại khác:	RVC(40)
	8705		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).	
87	8705	8705.10	- Xe cần cẩu	RVC(40)
87	8705	8705.20	- Xe cần trục khoan	RVC(40)
87	8705	8705.30	- Xe cứu hỏa	RVC(40)
87	8705	8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC(40)
87	8705	8705.90	- Loại khác:	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
87	8706	8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	RVC(40)
	8707		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	
87	8707	8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	RVC(40)
87	8707	8707.90	- Loại khác:	RVC(40)
	8708		Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	
87	8708	8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba-đờ xóc) và phụ tùng của nó:	RVC(40)
			- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
87	8708	8708.21	- - Dây đai an toàn:	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CTH
87	8708	8708.29	- - Loại khác:	RVC(40)
87	8708	8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:	RVC(40)
87	8708	8708.40	- Hộp số và bộ phận của nó:	RVC(40)
87	8708	8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	RVC(40)
87	8708	8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ tùng của chúng:	RVC(40)
87	8708	8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo):	RVC(40)
			- Bộ phận và phụ tùng khác:	
87	8708	8708.91	- - Két làm mát và bộ phận của nó:	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
87	8708	8708.92	- - Ống xả và bộ tiêu âm; bộ phận của nó:	RVC(40)
87	8708	8708.93	- - Ly hợp và bộ phận của nó:	RVC(40)
87	8708	8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:	RVC(40)
87	8708	8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phòng; bộ phận của nó:	RVC(40)
87	8708	8708.99	- - Loại khác:	RVC(40)
	8709		Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.	
			- Xe:	
87	8709	8709.11	- - Loại chạy điện	RVC(40)
87	8710	8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	RVC(40) hoặc CC
	8711		Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; mô tô thùng.	
87	8711	8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	RVC(40)
			- - Dạng CKD:	
			- - Loại khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
87	8711	8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC(40)
87	8711	8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	RVC(40)
87	8711	8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	RVC(40)
87	8711	8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	RVC(40)
87	8711	8711.90	- Loại khác:	RVC(40)
	8714		Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.	
			- Cửa mô tô (kể cả xe đạp máy - mopeds):	
87	8714	8714.11	- - Yên xe	RVC(40)
87	8714	8714.19	- - Loại khác	RVC(40)
87	8714	8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:	RVC(40)
			- Loại khác:	
87	8714	8714.91	- - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:	RVC(40)
87	8714	8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	RVC(40)
87	8714	8714.93	- - Moay ơ, trục phanh chân và phanh moay ơ, và đĩa xe líp xe:	RVC(40)
87	8714	8714.94	- - Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ, và bộ phận của chúng:	RVC(40)
87	8714	8714.95	- - Yên xe:	RVC(40)
87	8714	8714.96	- - Pê đan và đầu đĩa, và bộ phận của chúng:	RVC(40)
87	8714	8714.99	- - Loại khác:	RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	8716		Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng.	
87	8716	8716.10	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC(40)
87	8716	8716.20	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	RVC(40)
			- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
87	8716	8716.31	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	RVC(40)
87	8716	8716.39	- - Loại khác:	RVC(40)
87	8716	8716.40	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	RVC(40)
Chương 90			Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	9002		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.	
			- Vật kính:	
90	9002	9002.11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9002	9002.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
90	9002	9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9002	9002.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	9003		Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.	
			- Khung và gọng:	
90	9003	9003.11	- - Bằng plastic	RVC(40) hoặc CTSH
90	9003	9003.19	- - Bằng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9005		Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.	
90	9005	9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	RVC(40) hoặc CTSH
90	9005	9005.80	- Dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	9006		Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.	
90	9006	9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9006	9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9006	9006.40	- Máy in ảnh ngay	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Loại máy ảnh khác:	
90	9006	9006.51	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9006	9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9006	9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9006	9006.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
			- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:	
90	9006	9006.61	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện tử")	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9006	9006.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	9007		Máy quay phim và máy chiếu, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Máy quay phim:	
90	9007	9007.11	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc cho phim đúp 8 mm	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9007	9007.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9007	9007.20	- Máy chiếu:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	9008		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).	
90	9008	9008.10	- Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)	RVC(40) hoặc CTSH
90	9008	9008.20	- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	RVC(40) hoặc CTSH
90	9008	9008.30	- Máy chiếu hình ảnh khác	RVC(40) hoặc CTSH
90	9008	9008.40	- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):	RVC(40) hoặc CTSH
	9010		Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.	
90	9010	9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9010	9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9010	9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu	RVC(40) hoặc CTSH
	9011		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.	
90	9011	9011.10	- Kính hiển vi nhìn hình nổi	RVC(40) hoặc CTSH
90	9011	9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC(40) hoặc CTSH
90	9011	9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9012		Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ.	
90	9012	9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ	RVC(40) hoặc CTSH
	9013		Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.	
90	9013	9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9013	9013.20	- Bộ khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laser, trừ điốt laser	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9013	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	9014		La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.	
90	9014	9014.10	- La bàn xác định phương hướng	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9014	9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9014	9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH
	9015		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.	
90	9015	9015.10	- Máy đo xa:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9015	9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tachemeters)	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9015	9015.30	- Máy đo mức	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9015	9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9015	9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	9017		Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, compa), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	
90	9017	9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9017	9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9017	9017.30	- Thước micromet, compa và máy đo thủy văn	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9017	9017.80	- Các dụng cụ đo khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
	9018		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	
			- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9018	9018.11	- - Thiết bị điện tim	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.
90	9018	9018.12	- - Thiết bị siêu âm	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9018	9018.13	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.
90	9018	9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9018	9018.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.
90	9018	9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.
			- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9018	9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.
90	9018	9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9018	9018.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.
			- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
90	9018	9018.41	- - Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9018	9018.49	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.
90	9018	9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9018	9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.
	9019		Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ôzôn, bằng ô xi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác.	
90	9019	9019.10	- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9019	9019.20	- Thiết bị trị liệu bằng ô zôn, bằng ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu phải thay đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó.
	9022		Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chuẩn hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế đi kèm và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.	
			- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
90	9022	9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC(40) hoặc CTSH
90	9022	9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9022	9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC(40) hoặc CTSH
90	9022	9022.19	- - Cho các mục đích khác:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
90	9022	9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	RVC(40) hoặc CTSH
90	9022	9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	RVC(40) hoặc CTSH
90	9022	9022.30	- Bóng đèn tia X dạng ống	RVC(40) hoặc CTSH
	9024		Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
90	9024	9024.10	- Máy và thiết bị để thử kim loại:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9024	9024.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	9025		Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên.	
			- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
90	9025	9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9025	9025.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9025	9025.80	- Dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	9027		Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.	
90	9027	9027.10	- Máy phân tích khí hoặc khói:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9027	9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9027	9027.30	- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9027	9027.50	- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)
90	9027	9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc CTSH+RVC(35)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	9028		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.	
90	9028	9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9028	9028.20	- Máy đo chất lỏng:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9028	9028.30	- Máy đo điện:	RVC(40) hoặc CTSH
	9029		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.	
90	9029	9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9029	9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	RVC(40) hoặc CTSH
	9030		Máy hiện dao động (máy hiện sóng), máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9030	9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	RVC(40) hoặc CTSH
90	9030	9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC(40) hoặc CTSH
			- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
90	9030	9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
90	9030	9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
90	9030	9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9030	9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC(40) hoặc CTSH
90	9030	9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC(40) hoặc CTSH
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
90	9030	9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9030	9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9030	9030.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	9031		Máy và dụng cụ, đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu profile.	
90	9031	9031.10	- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
90	9031	9031.20	- Bàn kiểm tra:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
90	9031	9031.41	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	RVC(40) hoặc CTSH
90	9031	9031.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9031	9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	9032		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.	
90	9032	9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	RVC(40) hoặc CTSH
90	9032	9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
90	9032	9032.81	- - Điều khiển thuỷ lực hoặc khí nén	RVC(40) hoặc CTSH
90	9032	9032.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 91			Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	
	9111		Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.	
91	9111	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	RVC(40) hoặc CTSH
91	9111	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	RVC(40) hoặc CTSH
91	9111	9111.80	- Vỏ đồng hồ khác	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 94			Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	
Đối với sản phẩm thuộc các nhóm 94.01 - 94.03 và 94.06, nguyên liệu không có xuất xứ sẽ không trở nên có xuất xứ tại một nước Thành viên nếu chỉ thực hiện đơn thuần bất kỳ công đoạn nào dưới đây: a) Bào, cắt thành tấm, đánh bóng, lắp thêm phụ kiện như vải bọc để trang trí; hoặc b) Tráng và/ hoặc sơn bằng hoá chất hay chất liệu tự nhiên.				
	9401		Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và phụ tùng của chúng.	
94	9401	9401.10	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.20	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	RVC(40) hoặc CTSH
			- Ghế làm bằng trúc, liễu gai, tre hoặc bằng các vật liệu tương tự khác:	
94	9401	9401.51	- - Bường tre hoặc bằng song mây	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.59	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
94	9401	9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
94	9401	9401.69	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
94	9401	9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.79	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.80	- Ghế khác:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9401	9401.90	- Các bộ phận của ghế:	RVC(40) hoặc CTSH
	9402		Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	
94	9402	9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9402	9402.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	9403		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
94	9403	9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
94	9403	9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	RVC(40) hoặc CTSH
			- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả trúc, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
94	9403	9403.81	- - Bằng tre hoặc song mây	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.89	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
94	9403	9403.90	- Bộ phận	RVC(40) hoặc CTSH
	9405		Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
94	9405	9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9405	9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	RVC(40) hoặc CTSH
94	9405	9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9405	9405.50	- Đèn và bộ đèn hoạt động không bằng điện:	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- - Cửa loại đèn dầu:	
94	9405	9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
94	9406	9406.00	Các cấu kiện nhà lắp ghép.	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 96			Các mặt hàng khác	
	9607		Khóa kéo và các bộ phận của chúng.	
			- Khóa kéo:	
96	9607	9607.11	- - Răng bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CTSH
96	9607	9607.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
	9608		Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	
96	9608	9608.10	- Bút bi:	RVC(40) hoặc CTSH
96	9608	9608.20	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC(40) hoặc CTSH
			- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	
96	9608	9608.31	- - Bút vẽ mực nho	RVC(40) hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
96	9608	9608.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
96	9608	9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	RVC(40) hoặc CTSH
96	9608	9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC(40) hoặc CTSH
96	9608	9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	RVC(40) hoặc CTSH
			- Loại khác:	
96	9608	9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	RVC(40) hoặc CTSH
96	9608	9608.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	9609		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	
96	9609	9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	RVC(40) hoặc CTSH
96	9609	9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	RVC(40) hoặc CTSH
96	9609	9609.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
	9613		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.	
96	9613	9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, dùng một lần:	RVC(40) hoặc CTSH
96	9613	9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có khả năng bơm lại:	RVC(40) hoặc CTSH
96	9613	9613.80	- Bật lửa khác:	RVC(40) hoặc CTSH

Phụ lục 3
TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CƠ BẢN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM DỆT MAY
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

1. Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên khi nó trải qua một trong các công đoạn sau trước khi nhập khẩu vào nước thành viên khác:

a) Các chất hoá dầu trải qua quá trình pô-li-me hoá hay đa trùng ngưng hay bất kỳ một quá trình hoá học hay vật lý nào để tạo nên một cao phân tử;

b) Cao phân tử trải qua quá trình kéo sợi chảy hay đùn để tạo thành xơ tổng hợp;

c) Kéo xơ thành sợi;

d) Dệt, dệt kim hay phương pháp tạo thành vải khác;

đ) Cắt vải thành các phần và lắp ráp các phần này thành một sản phẩm hoàn chỉnh;

e) Công đoạn nhuộm vải nếu được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào có tác động tới việc hoàn chỉnh sản phẩm nhuộm trực tiếp;

g) Công đoạn in vải nếu được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào có tác động tới khả năng hoàn chỉnh sản phẩm in trực tiếp;

h) Công đoạn sản xuất một sản phẩm mới có các xử lý như ngâm hay phủ một sản phẩm dẫn đến việc tạo thành một sản phẩm mới thuộc các nhóm nhất định;

i) Các điểm khâu chiếm ít nhất 5% tổng số diện tích sản phẩm được khâu.

2. Một sản phẩm hay nguyên liệu không được coi là một sản phẩm có xuất xứ từ một nước thành viên nếu nó chỉ trải qua một trong các công đoạn sau:

a) Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán nhãn, ép, làm sạch hay làm sạch khô, đóng gói hay bất kỳ một sự phối hợp nào của các công đoạn này;

b) Cắt theo chiều dài hay chiều rộng và viền, móc hay may đè vải nhằm sử dụng cho một hình thức thương mại đặc biệt;

c) Cắt tia và/hoặc ghép với nhau bằng cách may, tạo vòng, ghép nối, dán các phụ kiện như nẹp áo, dải, thắt lưng, dây vòng hay khuyết;

d) Một hay nhiều công đoạn hoàn tất cho sợi, vải hay các sản phẩm dệt khác như tẩy trắng, chống thấm, co kết, ngâm kiềm hay các công đoạn tương tự; hay

đ) Nhuộm hoặc in vải hoặc sợi.

3. Các sản phẩm được liệt kê dưới đây được làm từ các nguyên liệu dệt không có xuất xứ sẽ được coi là có xuất xứ nếu chúng trải qua các quá trình như nêu tại khoản 1 chứ không chỉ như ở khoản 2:

- a) Khăn mùi soa;
- b) Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng và các sản phẩm tương tự;
- c) Túi ngủ và chăn;
- d) Khăn trải giường, áo gối, khăn bàn, khăn tắm và khăn ăn;
- đ) Bao tải và túi dùng để đựng hàng hoá;
- e) Tấm che bằng vải dầu, tấm vải bạt, màn che cửa;
- g) Giẻ lau sàn, khăn rửa bát và các sản phẩm tương tự được làm đơn giản.

4. Không kể những công đoạn nêu tại khoản 1, 2, 3, nguyên liệu dệt may không có xuất xứ liệt kê trong danh mục dưới đây sẽ được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu đáp ứng các công đoạn gia công, chế biến quy định dưới đây:

A. Xơ và sợi

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Sản xuất thông qua quá trình tạo sợi (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn) xe sợi, vện xoắn, dệt, hoặc viên từ một hỗn hợp hoặc từ một trong những loại sau:

- Tơ;
- Len, lông động vật mịn hoặc thô;
- Xơ bông;
- Xơ dệt gốc thực vật;
- Sợi filament nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp;
- Xơ staple nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
50.04	5004.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn) chưa được đóng gói để bán lẻ.
50.05	5005.00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.
50.06	5006.00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.
51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).
	5105.10	- Lông cừu chải thô
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:
	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn
	5105.29	- - Loại khác
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:
	5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)
	5105.39	- - Loại khác
	5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ
51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.
	5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
	5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.
	5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
	5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.
	5108.10	- Chải thô
	5108.20	- Chải kỹ
51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.
	5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên
	5109.90	- Loại khác
51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:
	5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
	5204.19	- - Loại khác
	5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ
52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
	5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)
	5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:
	5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)
	5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)
	5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
	5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
	5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)
	5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)
52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
	5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:
	5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
	5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
	5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)
	5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)
52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.
	5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
	5207.90	- Loại khác
53.06		Sợi lanh.
	5306.10	- Sợi đơn
	5306.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp
53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.
	5307.10	- Sợi đơn
	5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.
	5308.20	- Sợi gai dầu
	5308.90	- Loại khác:
54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp
	5401.20	- Từ sợi filament nhân tạo
54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.
		- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:
	5402.11	- - Từ các aramit
	5402.19	- - Loại khác
	5402.20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Sợi dún:
	5402.31	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex
	5402.32	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex
	5402.33	- - Từ các polyeste
	5402.34	- - Từ các polypropylen
	5402.39	- - Loại khác
		- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:
	5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi
	5402.45	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác
	5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần
	5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste
	5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen
	5402.49	- - Loại khác
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:
	5402.51	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5402.52	- - Từ polyeste
	5402.59	- - Loại khác
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
	5402.61	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5402.62	- - Từ polyeste
	5402.69	- - Loại khác
54.03		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.
	5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon
		- Sợi khác, đơn:
	5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét
	5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét
	5403.33	- - Từ xenlulo axetat
	5403.39	- - Loại khác
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
	5403.41	- - Từ viscose rayon
	5403.42	- - Từ xenlulo axetat

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5403.49	- - Loại khác
54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
		- Sợi monofilament:
	5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi
	5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen
	5404.19	- - Loại khác
	5404.90	- Loại khác
54.05	5405.00	Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.
55.01		Tô (tow) filament tổng hợp.
	5501.10	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác
	5501.20	- Từ các polyeste
	5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5501.40	- Từ polypropylen
	5501.90	- Loại khác
55.02	5502.00	Tô (tow) filament nhân tạo.
55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
		- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:
	5503.11	- - Từ aramit
	5503.19	- - Loại khác
	5503.20	- Từ polyeste
	5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5503.40	- Từ polypropylen
	5503.90	- Loại khác
55.04		Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
	5504.10	- Từ viscose rayon
	5504.90	- Loại khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.
	5505.10	- Từ xơ tổng hợp
	5505.20	- Từ xơ nhân tạo
55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
	5506.10	- Từ nylon hay từ polyamit khác
	5506.20	- Từ polyeste
	5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5506.90	- Loại khác
55.07	5507.00	Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
	5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp
	5508.20	- Từ xơ staple nhân tạo
55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
	5509.11	- - Sợi đơn
	5509.12	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
	5509.21	- - Sợi đơn
	5509.22	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
	5509.31	- - Sợi đơn
	5509.32	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
		- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:
	5509.41	- - Sợi đơn
	5509.42	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
		- Loại khác, từ xơ staple polyeste:
	5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5509.59	- - Loại khác
		- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
	5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.69	- - Loại khác
		- Sợi khác:
	5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.99	- - Loại khác
55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- - Sợi đơn
	5510.11	- - Sợi đơn
	5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
	5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông
	5510.90	- Sợi khác
55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.
	5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
	5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%
	5511.30	- Từ xơ staple nhân tạo

B. Vải, thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác; sợi đặc biệt, dây xe, dây coóc (Cordage), dây thừng, dây cáp và các vật phẩm làm từ chúng.

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

1. Sản xuất từ:

- Pô-li-me (đối với sản phẩm không dệt);
- Xơ (đối với sản phẩm không dệt);
- Sợi (đối với vải);
- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (đối với vải thành phẩm).

2. Trải qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:

- Khâu kim/kết sợi/liên kết bằng phương pháp hóa học;
- Dệt hoặc đan;
- Móc hoặc lót hoặc trần; hoặc
- Nhuộm hoặc in và hoàn thiện; hoặc nhúng ướt, bọc ngoài, phủ ngoài hoặc tráng.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
30.06		Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nông vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:
50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ hoặc từ phế liệu tơ.
	5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn
	5007.20	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên trừ tơ vụn
	5007.90	- Các loại vải khác
51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
	5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ²

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5111.19	- - Loại khác
	5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
	5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5111.90	- Loại khác
51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
	5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²
	5112.19	- - Loại khác
	5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
	5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5112.90	- Loại khác
51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.
52.08		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².
		- Chưa tẩy trắng:
	5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.39	- - Vải dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.59	- - Vải dệt khác
52.09		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m².
		- Chưa tẩy trắng:
	5209.11	- - Vải vân điểm
	5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5209.21	- - Vải vân điểm
	5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5209.31	- - Vải vân điểm
	5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5209.41	- - Vải vân điểm
	5209.42	- - Vải denim
	5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5209.51	- - Vải vân điểm
	5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.59	- - Vải dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
52.10		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m ² .
		- Chưa tẩy trắng:
	5210.11	- - Vải vân điểm
	5210.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5210.21	- - Vải vân điểm
	5210.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5210.31	- - Vải vân điểm
	5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5210.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có màu khác nhau:
	5210.41	- - Vải vân điểm
	5210.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5210.51	- - Vải vân điểm
	5210.59	- - Vải dệt khác
52.11		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ² .
		- Chưa tẩy trắng:
	5211.11	- - Vải vân điểm
	5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.19	- - Vải dệt khác
	5211.20	- Đã tẩy trắng
		- Đã nhuộm:
	5211.31	- - Vải vân điểm
	5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5211.41	- - Vải vân điểm
	5211.42	- - Vải denim

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5211.51	- - Vải vân điểm
	5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.59	- - Vải dệt khác
52.12		Vải dệt thoi khác từ bông.
		- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :
	5212.11	- - Chưa tẩy trắng
	5212.12	- - Đã tẩy trắng
	5212.13	- - Đã nhuộm
	5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5212.15	- - Đã in
		- Trọng lượng trên 200 g/m ² :
	5212.21	- - Chưa tẩy trắng
	5212.22	- - Đã tẩy trắng
	5212.23	- - Đã nhuộm
	5212.24	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	5212.25	- - Đã in
53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh.
		- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:
	5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5309.19	- - Loại khác
		- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:
	5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5309.29	- - Loại khác
53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.
	5310.10	- Chưa tẩy trắng
	5310.90	- Loại khác
53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.
54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.
	5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dài hoặc dạng tương tự
	5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
	5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5407.42	- - Đã nhuộm
	5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.44	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:
	5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.52	- - Đã nhuộm
	5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.54	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:
	5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên
	5407.69	- - Loại khác
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:
	5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.72	- - Đã nhuộm
	5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.74	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
	5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.82	- - Đã nhuộm
	5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.84	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác:
	5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.92	- - Đã nhuộm
	5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.94	- - Đã in
54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		54.05.
	5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:
	5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5408.22	- - Đã nhuộm
	5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5408.24	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác:
	5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5408.32	- - Đã nhuộm
	5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5408.34	- - Đã in
55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
	5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.19	- - Loại khác
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
	5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.29	- - Loại khác
		- Loại khác
	5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.99	- - Loại khác
55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5513.19	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã nhuộm:
	5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5513.29	- - Vải dệt thoi khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.39	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã in:
	5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.49	- - Vải dệt thoi khác
55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.19	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã nhuộm:
	5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5514.29	- - Vải dệt thoi khác
	5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau
		- Đã in:
	5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5514.49	- - Vải dệt thoi khác
55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.
		- Từ xơ staple polyeste:
	5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon
	5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5515.19	- - Loại khác
		- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5515.29	- - Loại khác
		- Vải dệt thoi khác:
	5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.99	- - Loại khác
55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:
	5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.12	- - Đã nhuộm
	5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.14	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:
	5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.22	- - Đã nhuộm
	5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.24	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.32	- - Đã nhuộm
	5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.34	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
	5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.42	- - Đã nhuộm
	5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.44	- - Đã in
		- Loại khác:
	5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.92	- - Đã nhuộm
	5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.94	- - Đã in

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
56.01		Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.
	5601.10	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ
		- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:
	5601.21	- - Từ bông
	5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:
	5601.29	- - Loại khác
	5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:
56.02		Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.
	5602.10	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính
		- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:
	5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5602.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	5602.90	- Loại khác
56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.
		- Băng sợi filament nhân tạo:
	5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²
	5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
	5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
	5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²
		- Loại khác:
	5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²
	5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
	5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
	5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²
56.04		Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5604.10	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su, được bọc bằng vật liệu dệt
	5604.90	- Loại khác
56.05	5605.00	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.
56.06	5606.00	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.
56.07		Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.
		- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):
	5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
	5607.29	- - Loại khác
		- Từ polyethylen hoặc polypropylen:
	5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
	5607.49	- - Loại khác
	5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:
	5607.90	- Loại khác:
56.08		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.
		- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
	5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm
	5608.19	- - Loại khác:
	5608.90	- Loại khác
56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.
57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.
	5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5701.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.
	5702.10	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự
	5702.20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
	5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.32	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.39	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
	5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.42	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.49	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
	5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
	5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.92	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.99	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.
	5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5703.20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5703.30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác
	5703.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.
	5704.10	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²
	5704.90	- Loại khác
57.05	5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.
	5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
		- Từ bông:
	5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
	5801.22	- - Nhung kẻ
	5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác
	5801.24	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)
	5801.25	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt
	5801.26	- - Các loại vải sơnin
		- Từ sợi nhân tạo:
	5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
	5801.32	- - Nhung kẻ
	5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác
	5801.34	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)
	5801.35	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt
	5801.36	- - Các loại vải sơnin
	5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.
		- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:
	5802.11	- - Chưa tẩy trắng
	5802.19	- - Loại khác
	5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác
	5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng
58.03	5803.00	Vải dệt quăn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.
58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.
	5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:
		- Ren dệt máy:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5804.21	- - Từ sợi nhân tạo
	5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác
	5804.30	- Ren thủ công
58.05	5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thủ tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.
58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).
	5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:
	5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng
		- Vải dệt thoi khác:
	5806.31	- - Từ bông:
	5806.32	- - Từ sợi nhân tạo:
	5806.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.
	5807.10	- Dệt thoi
	5807.90	- Loại khác
58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.
	5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:
	5808.90	- Loại khác
58.09	5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.
58.10		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		mẫu.
	5810.10	- Hàng thêu không lộ nền
		- Hàng thêu khác:
	5810.91	- - Từ bông
	5810.92	- - Từ xơ nhân tạo
	5810.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
58.11	5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.
59.01		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.
	5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự
	5901.90	- Loại khác:
59.02		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vītco (viscose rayon).
	5902.10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:
	5902.20	- Từ polyeste:
	5902.90	- Loại khác
59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.
	5903.10	- Với poly (vinyl chlorit)
	5903.20	- Với polyurethan
	5903.90	- Loại khác:
59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.
	5904.10	- Vải sơn
	5904.90	- Loại khác
59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường.
59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.
	5906.10	- Bảng dính có chiều rộng không quá 20 cm
		- Loại khác:
	5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc
	5906.99	- - Loại khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.
59.08	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.
59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.
59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.
59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.
	5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt
	5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện
		- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):
	5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²
	5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên
	5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người
	5911.90	- Loại khác:
60.01		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.
	6001.10	- Vải "vòng lông dài":
		- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:
	6001.21	- - Từ bông
	6001.22	- - Từ xơ sợi nhân tạo

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6001.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6001.91	- - Từ bông
	6001.92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:
	6001.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
60.02		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.
	6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su
	6002.90	- Loại khác
60.03		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.
	6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6003.20	- Từ bông
	6003.30	- Từ xơ sợi tổng hợp
	6003.40	- Từ xơ sợi nhân tạo
	6003.90	- Loại khác
60.04		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.
	6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:
	6004.90	- Loại khác
60.05		Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.
		- Từ bông:
	6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6005.22	- - Đã nhuộm
	6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6005.24	- - Đã in
		- Từ xơ tổng hợp:
	6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	6005.32	- - Đã nhuộm:
	6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:
	6005.34	- - Đã in:
		- Từ xơ nhân tạo:
	6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6005.42	- - Đã nhuộm
	6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6005.44	- - Đã in
	6005.90	- Loại khác
60.06		Vải dệt kim hoặc móc khác.
	6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
		- Từ bông:
	6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6006.22	- - Đã nhuộm
	6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.24	- - Đã in
		- Từ xơ sợi tổng hợp:
	6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	6006.32	- - Đã nhuộm:
	6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.34	- - Đã in
		- Từ xơ sợi nhân tạo:
	6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6006.42	- - Đã nhuộm
	6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.44	- - Đã in
	6006.90	- Loại khác

C. Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc và các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) và kết hợp việc thêu, trang trí hoặc in (đối với các mặt hàng may đã hoàn thiện) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;
- Vải thành phẩm.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.
	3005.90	- Loại khác:
30.06		Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:
39.21		Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.
		- - - Loại khác
	3921.12	- - Từ polyme vinyl clorua
	ex.3921.12	(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)
	3921.13	- - Từ polyurethan
	ex.3921.13	(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)
	3921.90	- Loại khác:
	ex.3921.90	(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
42.02		Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.
		- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:
	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:
	4202.22	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:
	4202.32	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
		- Loại khác:
	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.
	6101.20	- Từ bông
	6101.30	- Từ sợi nhân tạo
	6101.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.
	6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6102.20	- Từ bông
	6102.30	- Từ sợi nhân tạo
	6102.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
	6103.10	- Bộ com-lê
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6103.22	- - Từ bông
	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.32	- - Từ bông
	6103.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.42	- - Từ bông
	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.
		- Bộ com-lê:
	6104.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6104.22	- - Từ bông
	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.32	- - Từ bông
	6104.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo váy dài:
	6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.42	- - Từ bông
	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.44	- - Từ sợi nhân tạo
	6104.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại váy và quần váy:
	6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.52	- - Từ bông
	6104.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.62	- - Từ bông
	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
	6105.10	- Từ bông
	6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
	6105.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.06		Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.
	6106.10	- Từ bông
	6106.20	- Từ sợi nhân tạo
	6106.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
		- Quần lót và quần sịp:
	6107.11	- - Từ bông
	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
	6107.21	- - Từ bông
	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6107.91	- - Từ bông
	6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.08		Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.
		- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:
	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Quần xi líp và quần đùi bó:
	6108.21	- - Từ bông
	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6108.31	- - Từ bông
	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6108.91	- - Từ bông
	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.09		Áo phông (T-shirts), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.
	6109.10	- Từ bông:
	6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	6110.11	- - Từ lông cừu
	6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia
	6110.19	- - Loại khác
	6110.20	- Từ bông
	6110.30	- Từ sợi nhân tạo
	6110.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.11		Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc.
	6111.20	- Từ bông
	6111.30	- Từ sợi tổng hợp
	6111.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.
		- Bộ quần áo thể thao:
	6112.11	- - Từ bông
	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6112.31	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.13	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.
61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.
	6114.20	- Từ bông
	6114.30	- Từ sợi nhân tạo
	6114.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.15		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) - Quần tất và quần áo nịt khác:
	6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex
	6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên
	6115.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex: - Loại khác:
	6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6115.95	- - Từ bông
	6115.96	- - Từ sợi tổng hợp
	6115.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.
	6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su - Loại khác:
	6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6116.92	- - Từ bông
	6116.93	- - Từ sợi tổng hợp:
	6116.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.17		Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo.
	6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
	6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:
	6117.90	- Các chi tiết
62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6201.12	- - Từ bông
	6201.13	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6201.92	- - Từ bông
	6201.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
	6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6202.12	- - Từ bông
	6202.13	- - Từ sợi nhân tạo
	6202.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6202.92	- - Từ bông
	6202.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6202.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.
		- Bộ com-lê:
	6203.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6203.22	- - Từ bông
	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6203.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.32	- - Từ bông
	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc :
	6203.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.42	- - Từ bông:
	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
		- Bộ com-lê:
	6204.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.12	- - Từ bông
	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6204.21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.22	- - Từ bông
	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6204.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.32	- - Từ bông
	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo váy dài:
	6204.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.42	- - Từ bông
	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.44	- - Từ sợi nhân tạo
	6204.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Váy và chân váy:
	6204.51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6204.52	- - Từ bông
	6204.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6204.61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.62	- - Từ bông
	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.
	6205.20	- Từ bông
	6205.30	- Từ sợi nhân tạo
	6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
62.06		Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6206.20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6206.30	- Từ bông
	6206.40	- Từ sợi nhân tạo
	6206.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.
		- Quần lót, quần đùi và quần sịp:
	6207.11	- - Từ bông
	6207.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Áo ngủ và bộ pyjama:
	6207.21	- - Từ bông
	6207.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6207.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6207.91	- - Từ bông
	6207.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Váy lót và váy lót trong:
	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6208.21	- - Từ bông
	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6208.91	- - Từ bông:
	6208.92	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
62.09		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.
	6209.20	- Từ bông:
	6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
	6209.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.
	6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
	6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:
	6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:
	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.
		- Quần áo bơi :
	6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6211.32	- - Từ bông
	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo
	6211.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6211.42	- - Từ bông

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:
	6211.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác
62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.
	6212.10	- Xu chiêng:
	6212.20	- Gen và quần gen:
	6212.30	- Coóc xê nịt bụng:
	6212.90	- Loại khác:
62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.
	6213.20	- Từ bông
	6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác
62.14		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.
	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6214.30	- Từ sợi tổng hợp
	6214.40	- Từ sợi nhân tạo
	6214.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.15		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.
	6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6215.20	- Từ sợi nhân tạo
	6215.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.16	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.
62.17		Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.
	6217.10	- Phụ kiện may mặc
	6217.90	- Các chi tiết của quần áo
63.01		Chăn và chăn du lịch.
	6301.10	- Chăn điện
	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp
	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
63.02		Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.
	6302.10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc
		- Khăn trải giường khác, đã in:
	6302.21	- - Từ bông
	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Khăn trải giường khác:
	6302.31	- - Từ bông
	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc
		- Khăn trải bàn khác:
	6302.51	- - Từ bông
	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
	6302.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
		- Loại khác:
	6302.91	- - Từ bông
	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6302.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.
		- Dệt kim hoặc móc:
	6303.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
		- Loại khác:
	6303.91	- - Từ bông
	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.
		- Các bộ khăn phủ giường:
	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc
	6304.19	- - Loại khác:
		- Loại khác:
	6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
	6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
	6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác
63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.
	6305.10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:
	6305.20	- Từ bông
		- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
	6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:
	6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:
	6305.39	- - Loại khác:
	6305.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tấm; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:
	6306.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6306.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
		- Tấm:
	6306.22	- - Từ sợi tổng hợp
	6306.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	6306.30	- Buồm cho tàu thuyền
	6306.40	- Đệm hơi:
		- Loại khác:
	6306.91	- - Từ bông
	6306.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
63.07		Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.
	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh
	6307.90	- Loại khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.
63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.
64.05		Giày, dép khác.
	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn để trừ để ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.
	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
		- Loại khác:
	6406.99	- - Bằng vật liệu khác:
65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, da), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, da).
65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.
65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, phốt hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
	6505.90	- Loại khác
66.01		Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).
	6601.10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự
		- Loại khác:
	6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6601.99	- - Loại khác
70.19		Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).
		- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:
	7019.19	- - Loại khác:
	7019.19.10 (AHTN 2007)	- - - Sợi xe
		- Vải dệt thoi khác:
	7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm
	7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex
	7019.59	- - Loại khác
87.08		Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.
		- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả cabin):
	8708.21	- - Dây đai an toàn:
88.04	8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng.
91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng.
	9113.90	- Loại khác
94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, mền chần, chần nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.
	9404.90	- Loại khác:
	ex.9404.90	<i>(Gối và nệm bông; mền chần, chần nhồi lông; chần lông vịt và những vật dụng làm từ nguyên liệu dệt may tương tự)</i>
95.03	9503.00	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Búp bê:
		- - Bộ phận và phụ tùng:
	9503.00.22 (AHTN 2007)	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giày và mũ
96.12		Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp.
	9612.10	- Ruy băng:
	9612.10.10 (AHTN 2007)	- - Băng vật liệu dệt

Phụ lục 4

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ITA)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
1	3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.
2	7017.10.10	- - Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
3	7020.00.20	- Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán và lò oxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
4	8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
5	8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
6	8419.89.19	- - - - Loại khác
7	8419.89.19	- - - - Loại khác
8	8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng
9	8420.91.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng
10	8420.99.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
11	8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng
12	8428.20.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
13	8428.33.20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
14	8428.39.30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
15	8428.90.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
16	8431.39.40	- - - Cửa máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
17	8443.19.00	- - Loại khác
18	8443.31.10	- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun
19	8443.31.20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser
20	8443.31.30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp
21	8443.31.90	- - - Loại khác
22	8443.32.10	- - - Máy in kim
23	8443.32.20	- - - Máy in phun
24	8443.32.30	- - - Máy in laser
25	8443.32.40	- - - Máy fax
26	8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
27	8443.32.90	- - - Loại khác
28	8443.39.11	- - - - Loại màu
29	8443.39.19	- - - - Loại khác
30	8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc
31	8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
32	8443.99.10	- - - Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in
33	8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in
34	8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy
35	8443.99.90	- - - Loại khác
36	8456.90.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in
37	8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in
38	8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các búa với đường kính chuôi không quá 3,175 mm
39	8465.91.10	- - - Đế khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện
40	8465.92.10	- - - Đế khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in
41	8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm
42	8465.99.50	- - - Máy để đồ bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in
43	8466.10.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
44	8466.20.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
45	8466.30.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
46	8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
47	8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10
48	8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63
49	8469.00.10	- Máy xử lý văn bản
50	8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán
51	8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in
52	8470.29.00	- - Loại khác
53	8470.30.00	- Máy tính khác
54	8470.50.00	- Máy tính tiền
55	8470.90.10	- - Máy đóng dấu miễn cước bưu phí
56	8470.90.20	- - Máy kế toán
57	8470.90.90	- - Loại khác
58	8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)
59	8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook
60	8471.30.90	- - Loại khác
61	8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30
62	8471.41.90	- - - Loại khác
63	8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30
64	8471.49.90	- - - Loại khác
65	8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)
66	8471.50.90	- - Loại khác
67	8471.60.30	- - Bàn phím máy tính
68	8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng
69	8471.60.50	- - Máy vẽ
70	8471.60.90	- - Loại khác
71	8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm
72	8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng
73	8471.70.30	- - Ổ băng

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
74	8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)
75	8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác
76	8471.70.91	- - - Hệ thống quản lý dự trữ
77	8471.70.99	- - - Loại khác
78	8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng
79	8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh
80	8471.80.90	- - Loại khác
81	8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch
82	8471.90.20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu
83	8471.90.90	- - Loại khác
84	8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động
85	8473.10.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản
86	8473.21.00	- - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29
87	8473.29.00	- - Loại khác
88	8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp
89	8473.30.90	- - Loại khác
90	8473.40.11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động
91	8473.40.20	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện
92	8473.50.11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71
93	8473.50.19	- - - Loại khác
94	8473.50.20	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện
95	8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
96	8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in
97	8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
		quá trình sản xuất
98	8479.89.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện
99	8479.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20
100	8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
101	8486.10.20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
102	8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
103	8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip
104	8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng
105	8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể
106	8486.10.90	- - Loại khác
107	8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn
108	8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay
109	8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn
110	8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn
111	8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
112	8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn
113	8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
114	8486.20.39	- - - Loại khác
115	8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng
116	8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại
117	8486.20.49	- - - Loại khác
118	8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng
119	8486.20.59	- - - Loại khác
120	8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn
121	8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn
122	8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
123	8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
124	8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn
125	8486.20.99	- - - Loại khác
126	8486.30.10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dệt
127	8486.30.20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dệt
128	8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dệt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dệt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dệt
129	8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
130	8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
131	8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
132	8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
133	8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
134	8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
135	8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axit trong quá trình khắc
136	8486.90.11	- - - Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
137	8486.90.13	- - - Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
138	8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
139	8486.90.15	- - - - Loại khác
140	8486.90.16	- - - Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng
141	8486.90.17	- - - Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể
142	8486.90.21	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn
143	8486.90.23	- - - Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; cửa thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; cửa thiết bị để lắng đọng vật lý; cửa thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác
144	8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
145	8486.90.25	- - - - Loại khác
146	8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
147	8486.90.27	- - - - Loại khác

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
148	8486.90.28	- - - Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; cửa lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng
149	8486.90.29	- - - Loại khác
150	8486.90.31	- - - Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dệt
151	8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
152	8486.90.33	- - - - Loại khác
153	8486.90.34	- - - Cửa thiết bị kết tua và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dệt
154	8486.90.36	- - - Cửa thiết bị để tạo kết tua vật lý lên các đế của màn hình dệt
155	8486.90.41	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
156	8486.90.42	- - - Cửa thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất
157	8486.90.43	- - - Cửa máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
158	8486.90.44	- - - Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
159	8486.90.45	- - - Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
160	8486.90.46	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp
161	8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)
162	8504.40.19	- - - Loại khác
163	8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông
164	8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu chip khác

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
165	8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10
166	8507.80.11	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)
167	8507.80.19	- - - Loại khác
168	8513.90.90	- - Loại khác
169	8514.20.20	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/ tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
170	8514.30.20	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
171	8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
172	8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in
173	8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in
174	8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
175	8517.12.00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác
176	8517.18.00	- - Loại khác
177	8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc
178	8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng
179	8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến
180	8517.62.29	- - - - Loại khác
181	8517.62.30	- - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại
182	8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm
183	8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh
184	8517.62.49	- - - - Loại khác
185	8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây
186	8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác
187	8517.62.59	- - - - Loại khác
188	8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại
189	8517.62.69	- - - - Loại khác

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
190	8517.62.90	- - - Loại khác
191	8517.69.10	- - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhấn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhấn tin
192	8517.69.20	- - - Dừng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
193	8517.69.90	- - - Loại khác
194	8517.70.10	- - Cửa điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến
195	8517.70.21	- - - Cửa điện thoại di động (telephones for cellular networks)
196	8517.70.29	- - - Loại khác
197	8517.70.31	- - - Dừng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến
198	8517.70.32	- - - Dừng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
199	8517.70.39	- - - Loại khác
200	8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
201	8517.70.91	- - - Dừng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến
202	8517.70.92	- - - Dừng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)
203	8517.70.99	- - - Loại khác
204	8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông
205	8518.29.20	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông
206	8518.30.40	- - Điện thoại hữu tuyến cầm tay
207	8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại hữu tuyến
208	8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại trừ loại điện thoại hữu tuyến
209	8518.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh
210	8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại
211	8519.81.10	- - - Máy ghi âm cát sét bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
212	8519.81.20	- - - Máy ghi âm dùng băng cát sét, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
		điện ngoài
213	8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại
214	8523.29.11	- - - - Bảng máy tính, chưa ghi
215	8523.29.19	- - - - Loại khác
216	8523.29.21	- - - - Bảng video, chưa ghi
217	8523.29.29	- - - - Loại khác
218	8523.29.31	- - - - Bảng máy tính, dạng bảng còi hay dạng lớn, chưa ghi
219	8523.29.32	- - - - Bảng máy tính khác, chưa ghi
220	8523.29.33	- - - - Loại khác, dạng bảng còi hay dạng lớn, chưa ghi
221	8523.29.39	- - - - Loại khác
222	8523.29.41	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ tiếng hoặc hình ảnh
223	8523.29.42	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
224	8523.29.43	- - - - Loại khác, chưa ghi
225	8523.29.91	- - - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi
226	8523.29.92	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
227	8523.29.93	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
228	8523.29.99	- - - - Loại khác
229	8523.40.11	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi
230	8523.40.12	- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
231	8523.40.14	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
232	8523.40.19	- - - Loại khác
233	8523.40.91	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
234	8523.40.92	- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
235	8523.40.94	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
236	8523.40.99	- - - Loại khác
237	8523.51.10	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi
238	8523.51.20	- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
239	8523.51.30	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
240	8523.51.90	- - - Loại khác
241	8523.52.00	- - “Thẻ thông minh”
242	8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)
243	8523.59.20	- - - Loại khác, dùng cho máy tính, chưa ghi
244	8523.59.30	- - - Loại khác, để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
245	8523.59.40	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
246	8523.59.90	- - - Loại khác
247	8523.80.10	- - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi
248	8523.80.20	- - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
249	8523.80.30	- - Loại sử dụng để sao chép các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
250	8523.80.90	- - Loại khác
251	8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu
252	8525.80.10	- - Webcam

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
253	8525.80.20	- - Camera số và camera ghi hình có gắn thiết bị ghi
254	8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển
255	8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển
256	8527.19.11	- - - - Loại xách tay
257	8527.19.19	- - - - Loại khác
258	8528.41.10	- - - Loại màu
259	8528.41.20	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác
260	8528.49.10	- - - Loại màu
261	8528.51.10	- - - Màn hình dệt kiểu chiếu hắt
262	8528.51.20	- - - Loại khác, màu
263	8528.51.30	- - - Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc khác
264	8528.59.10	- - - Loại màu
265	8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dệt
266	8528.61.90	- - - Loại khác
267	8528.69.00	- - Loại khác
268	8528.71.10	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function)
269	8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten
270	8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã
271	8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera
272	8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60
273	8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99
274	8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dệt (mỏng)
275	8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình
276	8529.90.55	- - - - Loại khác
277	8529.90.59	- - - Loại khác
278	8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình
279	8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dệt (mỏng)
280	8529.90.99	- - - Loại khác
281	8531.20.00	- Bán chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)
282	8531.80.20	- - Màn hình dệt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác)
283	8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh của phân nhóm 8531.20 hoặc 8531.80.20
284	8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
285	8532.22.00	- - Tụ nhôm
286	8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp
287	8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp
288	8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic
289	8532.29.00	- - Loại khác
290	8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)
291	8532.90.00	- Bộ phận
292	8533.10.10	- - Điện trở dán
293	8533.10.90	- - Loại khác
294	8533.21.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W
295	8533.31.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W
296	8533.39.00	- - Loại khác
297	8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp
298	8533.90.00	- Bộ phận
299	8534.00.10	- Một mặt
300	8534.00.20	- Hai mặt
301	8534.00.30	- Nhiều lớp
302	8534.00.90	- Loại khác
303	8536.50.50	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A
304	8536.69.31	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị thu thanh
305	8536.69.39	- - - - Loại khác
306	8536.90.11	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh
307	8536.90.19	- - - Loại khác
308	8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25
309	8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
310	8538.10.11	- - - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn
311	8538.10.21	- - - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn
312	8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19
313	8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20
314	8540.40.10	- - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25
315	8540.40.90	- - Loại khác
316	8541.10.00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang
317	8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W
318	8541.29.00	- - Loại khác
319	8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang
320	8541.40.10	- - Điốt phát sáng
321	8541.40.20	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang
322	8541.40.90	- - Loại khác
323	8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác
324	8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp
325	8541.90.00	- Bộ phận
326	8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác
327	8542.32.00	- - Thẻ nhớ
328	8542.33.00	- - Khuếch đại
329	8542.39.00	- - Loại khác
330	8542.90.00	- Bộ phận
331	8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB
332	8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển
333	8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs
334	8543.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
335	8543.90.30	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30
336	8543.90.40	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40
337	8543.90.90	- - Loại khác
338	8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
339	8544.42.19	- - - - Loại khác
340	8544.42.20	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
341	8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
342	8544.49.19	- - - - Loại khác
343	8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển
344	8544.70.90	- - Loại khác
345	8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản
346	8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài
347	8548.90.90	- - Loại khác
348	8803.90.10	- - Cửa vệ tinh viễn thông
349	9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser
350	9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10
351	9010.50.10	- - Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs
352	9010.90.30	- - Bộ phận và phụ tùng của máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs
353	9013.80.10	- - Máy quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs
354	9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng
355	9013.90.10	- - Bộ phận và phụ tùng của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20
356	9013.90.30	- - Loại khác, của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.10 hoặc 9013.80
357	9013.90.40	- - Bộ phận và phụ tùng của máy quang học để xác định và sửa lỗi sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
358	9014.80.10	- - Thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động, loại dùng trên tàu thuyền
359	9014.90.10	- - Cửa thiết bị và dụng cụ kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tàu thuyền
360	9017.10.10	- - Máy vẽ
361	9017.20.30	- - Thiết bị để chiếu hoặc vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs
362	9017.20.40	- - Máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs
363	9017.20.50	- - Máy vẽ khác
364	9017.90.20	- - Bộ phận và phụ tùng máy chiếu hoặc máy vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs
365	9017.90.30	- - Bộ phận và phụ tùng của máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs
366	9017.90.40	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy vẽ
367	9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên PCB/PWB
368	9022.90.10	- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên PCAs
369	9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện
370	9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện
371	9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
372	9026.10.90	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện
373	9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện
374	9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện
375	9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
376	9026.20.40	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện
377	9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện
378	9026.80.20	- - Hoạt động không bằng điện
379	9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện
380	9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động không bằng điện
381	9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện
382	9027.20.20	- - Hoạt động không bằng điện
383	9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
384	9027.30.20	- - Hoạt động không bằng điện
385	9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện
386	9027.50.20	- - Hoạt động không bằng điện
387	9027.80.20	- - Máy đo độ đông
388	9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện
389	9027.80.40	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện
390	9027.90.10	- - Bộ phận và phụ tùng, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ máy phân tích khí hoặc khối hoặc thiết bị vi phẫu
391	9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất PCB/PWBs hoặc PCAs, không kèm thiết bị ghi
392	9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh hoặc/và âm thanh các điều kiện phóng tĩnh điện có thể làm hỏng mạch điện tử; máy kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nổi đất/cố định
393	9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)
394	9030.82.10	- - - Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát
395	9030.82.90	- - - Loại khác
396	9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, có kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs
397	9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39
398	9030.90.20	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra các lượng điện PCB/PWBs và PCAs
399	9030.90.30	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs
400	9030.90.90	- - Loại khác
401	9031.41.00	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn
402	9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng
403	9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa
404	9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs
405	9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các tấm bán dẫn mỏng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng
406	9031.90.12	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs
407	9031.90.13	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs
408	9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thẳng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền
409	9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất PCA/PWBs
410	9032.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10
411	9032.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20

Phụ lục 5
CÁC NGUYÊN TẮC VÀ CÁC HƯỚNG DẪN
TÍNH HÀM LƯỢNG GIÁ TRỊ KHU VỰC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm
2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định
thương mại hàng hoá ASEAN)

I. Các nguyên tắc xác định chi phí đối với hàm lượng giá trị khu vực

1. Thực tế: tất cả các chi phí trong việc định giá, đánh giá và xác định xuất xứ phải là chi phí thực tế.
2. Nhất quán: phương pháp phân bổ chi phí phải nhất quán trừ trường hợp có thể chứng minh bằng thực tế thương mại.
3. Tin cậy: thông tin về chi phí phải đáng tin cậy và được xác nhận bằng những thông tin phù hợp.
4. Có liên quan: chi phí phải được phân bổ dựa trên các dữ liệu khách quan và có thể định lượng được.
5. Chính xác: phương pháp tính phải thể hiện chính xác yếu tố chi phí cần xác định.
6. Việc áp dụng các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại nước thành viên xuất khẩu: thông tin về chi phí phải được chuẩn bị phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung và bao gồm cả việc tránh tính trùng các chi phí.
7. Cập nhật: những số liệu cập nhật từ các tài liệu chi phí và kế toán hiện thời của công ty phải được sử dụng để xác định xuất xứ.

II. Các hướng dẫn cho việc tính chi phí

1. Chi phí thực tế: cơ sở xác định chi phí thực tế sẽ do công ty quyết định. Chi phí thực tế phải bao gồm các chi phí trực tiếp và gián tiếp phát sinh trong quá trình sản xuất.
2. Chi phí dự tính và chi phí được phép chi: chi phí dự tính có thể được sử dụng nếu có thể chứng minh được. Các công ty phải cung cấp bản phân tích phương sai và bằng chứng trong thời gian xin chứng nhận xuất xứ để làm rõ tính chính xác của việc dự tính.
3. Chi phí tiêu chuẩn: cơ sở xác định chi phí tiêu chuẩn phải được làm rõ. Các công ty phải cung cấp bằng chứng về các chi phí được sử dụng cho mục đích kế toán.

4. Chi phí bình quân/chi phí bình quân khả biến: chi phí bình quân có thể được sử dụng nếu có thể chứng minh được; cơ sở để tính chi phí bình quân, bao gồm cả thời gian tính và những vấn đề khác phải được nêu ra. Các công ty phải cung cấp bản phân tích phương sai và bằng chứng trong thời gian xin chứng nhận xuất xứ để làm rõ tính chính xác của chi phí bình quân.

5. Chi phí cố định: chi phí cố định phải được phân bổ theo các nguyên tắc kế toán đáng tin cậy. Chi phí cố định phải phản ánh đúng các chi phí đơn vị của công ty trong thời gian cụ thể. Phương pháp phân bổ cần được nêu rõ./.

Phụ lục 6
HƯỚNG DẪN VỀ CỘNG GỘP TỪNG PHẦN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

Để thực hiện khoản 2 Điều 6 Phụ lục 1:

1. Hàng hoá được cộng gộp từng phần nếu ít nhất hai mươi phần trăm (20%) hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của hàng hoá có nguồn gốc từ nước thành viên nơi diễn ra quá trình sản xuất hoặc gia công hàng hoá đó;
2. RVC của hàng hoá quy định tại khoản 1 Phụ lục này sẽ được tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục 1;
3. Hàng hoá xuất khẩu áp dụng các quy định cộng gộp từng phần không được hưởng ưu đãi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu;
4. Hàng hoá xuất khẩu áp dụng các quy định tại phụ lục này phải có C/O hợp lệ, có đánh dấu vào ô "Partial Cumulation" thuộc ô số 13;
5. Các quy định liên quan của Phụ lục 7, bao gồm cả Điều 18 và Điều 19, áp dụng cho C/O được cấp nhằm mục đích cộng gộp từng phần./.

Phụ lục 7
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm
2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong
Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

Điều 1. Các định nghĩa

1. “C/O giáp lưng” là C/O được cấp bởi Nước thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên C/O của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên;
2. “Người xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó;
3. “Người nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú hoặc có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó;
4. “Tổ chức cấp C/O” là tổ chức được Chính phủ Nước thành viên xuất khẩu uỷ quyền cấp C/O và các thông tin của tổ chức này được thông báo tới tất cả các Nước thành viên khác theo quy định của phụ lục này; và
5. “Nhà sản xuất” là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một Nước thành viên được quy định tại Điều 1 Phụ lục 1.

Điều 2. Mẫu chữ ký và con dấu của các Tổ chức cấp C/O

1. Mỗi Nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O dưới dạng bản giấy và bản dữ liệu điện tử cho Ban Thư ký ASEAN để Ban Thư ký ASEAN thông báo cho các Nước thành viên khác dưới dạng dữ liệu điện tử. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên của các Nước thành viên phải được thông báo theo thủ tục tương tự như trên.
2. Ban Thư ký ASEAN cập nhật mẫu chữ ký và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O hàng năm. Bất kỳ C/O nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách nêu tại khoản 1 sẽ không được Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận.

Điều 3. Tài liệu chứng minh

Để xác định xuất xứ, Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu xuất trình thêm tài liệu, chứng từ chứng minh hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết theo các quy định của Nước thành viên.

Điều 4. Kiểm tra trước khi xuất khẩu

1. Nhà sản xuất, Người xuất khẩu hàng hóa hoặc Người được uỷ quyền nộp đơn cho Tổ chức cấp C/O phải yêu cầu Tổ chức cấp C/O kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu theo quy định của Nước thành viên. Kết quả kiểm tra, được xem xét định kỳ hoặc khi thấy cần thiết, được coi là tài liệu để xác định xuất xứ của hàng hóa sẽ xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra này có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa, do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

2. Đối với nguyên vật liệu mua trong nước, việc tự khai báo của Nhà sản xuất cuối cùng (sẽ xuất khẩu) được coi là chứng từ hợp lệ khi nộp đơn đề nghị cấp C/O.

Điều 5. Nộp đơn đề nghị cấp C/O

Khi làm thủ tục xuất khẩu hàng hoá để hưởng ưu đãi, Người xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn đề nghị được cấp C/O kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng hàng hóa xuất khẩu đáp ứng điều kiện để được cấp C/O.

Điều 6. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O

Tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp xin cấp C/O theo quy định của pháp luật nước mình để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;
2. Xuất xứ của hàng hóa tuân thủ đúng các quy định của Phụ lục 1;
3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với chứng từ được nộp;
4. Mô tả hàng hoá, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký hiệu và số kiện hàng, loại bao bì kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu;
5. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng các quy định về xuất xứ đối với từng mặt hàng đó.

Điều 7. C/O

1. C/O phải làm trên giấy màu trắng, khổ A4, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục 8. C/O phải được làm bằng tiếng Anh.
2. Một bộ C/O bao gồm một bản gốc và hai bản sao các-bon.

3. Mỗi C/O mang một số tham chiếu riêng của Tổ chức cấp C/O.

4. Mỗi C/O mang chữ ký bằng tay và con dấu của Tổ chức cấp C/O.

5. Bản C/O gốc do Người xuất khẩu gửi cho Người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản thứ ba do Người xuất khẩu lưu.

Điều 8. Ghi tiêu chí xuất xứ

Để thực hiện Điều 2 Phụ lục 1, C/O do Nước thành viên xuất khẩu cuối cùng cấp phải ghi rõ tiêu chí xuất xứ vào ô số 8.

Điều 9. Xử lý những sai sót trên C/O

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sửa đổi phải được làm dưới các hình thức sau:

1. Gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung các thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O chứng nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc

2. Cấp C/O mới để thay thế cho C/O có lỗi.

Điều 10. Cấp C/O

1. C/O được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó, nếu, theo các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục 1, hàng hóa xuất khẩu được xác định là có xuất xứ từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu.

2. Trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc sau ba (03) ngày tính từ ngày xuất khẩu do sai sót, sự bỏ quên không cố ý hoặc có lý do chính đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ ngày hàng được chất lên tàu và phải đánh dấu vào ô "Issued Retroactively".

Điều 11. C/O giáp lưng

Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O giáp lưng nếu có đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng của Người xuất khẩu, với điều kiện:

1. Người đề nghị cấp C/O giáp lưng xuất trình C/O bản gốc còn hiệu lực. Trong trường hợp không xuất trình được bản gốc C/O, Người đề nghị cấp C/O giáp lưng phải xuất trình bản sao chứng thực của C/O đó;

2. C/O giáp lưng được cấp phải bao gồm một số thông tin như trên C/O gốc. Các ô trong C/O giáp lưng phải được điền đầy đủ. Giá FOB của Nước thành viên trung gian tại ô số 9 phải được ghi trong C/O giáp lưng;

3. Đối với các lô hàng xuất khẩu một phần, trị giá của phần xuất khẩu đó sẽ được ghi thay cho trị giá của toàn bộ đầy đủ lô hàng trên C/O gốc trước đó. Nước thành viên trung gian phải đảm bảo rằng số lượng tái xuất khẩu của lô hàng xuất khẩu một phần không vượt quá số lượng ghi trên C/O gốc nhập khẩu từ Nước thành viên đầu tiên khi cấp C/O giáp lưng cho Người xuất khẩu;

4. Trong trường hợp không đầy đủ thông tin và/hoặc nghi ngờ có vi phạm, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu cuối cùng có thể yêu cầu Người nhập khẩu cuối cùng xuất trình C/O gốc;

5. Các thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 18 và Điều 19 cũng được áp dụng đối với Nước thành viên cấp C/O giáp lưng.

Điều 12. Mất C/O

Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc. Tổ chức cấp C/O cấp bản sao trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" vào ô số 12 của C/O. Bản sao này mang ngày cấp của bản C/O gốc. Bản sao chứng thực này được cấp trong khoảng thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 13. Nộp C/O

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, Người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu tờ khai, C/O, kèm các chứng từ chứng minh (như hóa đơn thương mại, và vận tải đơn chở suốt được cấp trên lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu khi được yêu cầu) và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

2. Trong trường hợp C/O bị cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu từ chối, C/O đó sẽ được đánh dấu vào ô số 4 và gửi lại cho Tổ chức cấp C/O trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá sáu mươi (60) ngày. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu cũng cần phải thông báo cho Tổ chức cấp C/O lý do đã từ chối không cho hưởng ưu đãi.

3. Trong trường hợp C/O bị từ chối như nêu tại khoản 2, cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của Tổ chức cấp C/O và đánh giá lại liệu C/O đó có được chấp nhận cho hưởng thuế suất ưu đãi hay không. Các giải trình của Tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đã đưa ra để từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 14. Thời hạn hiệu lực của C/O

Thời hạn nộp C/O được quy định như sau:

1. C/O có hiệu lực trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày cấp, và phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu sau thời hạn quy định tại khoản 1, C/O vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân chính đáng khác nằm ngoài kiểm soát của Người xuất khẩu; và

3. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O nói trên với điều kiện hàng hóa được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 15. Miễn nộp C/O

Hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không quá hai trăm (200) đô la Mỹ được miễn nộp C/O và chỉ cần bản khai báo đơn giản của Người xuất khẩu rằng hàng hoá đó có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không quá 200 đô la Mỹ giá FOB cũng được áp dụng quy định này.

Điều 16. Xử lý các khác biệt nhỏ

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hoá, việc phát hiện những khác biệt nhỏ, như lỗi in trong các khai báo trên C/O và các thông tin trong các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp có sự khác biệt về phân loại mã số HS đối với hàng hoá hưởng ưu đãi thuế quan giữa Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu được thông quan phải chịu mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cao hơn, và phải áp dụng Quy tắc xuất xứ phù hợp và Người

nhập khẩu không bị phạt hoặc không phải chịu thêm một khoản phí nào khác theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu. Sau khi làm rõ sự khác biệt về phân loại mã số hàng hóa, mức thuế ưu đãi đúng sẽ được áp dụng và phần thuế đóng vượt quá mức, nếu có, sẽ được hoàn lại theo quy định của pháp luật Nước thành viên nhập khẩu ngay khi các vấn đề này được giải quyết.

3. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên C/O. Khoản 3 Điều 18 có thể được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

Điều 17. Lưu trữ hồ sơ

1. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Điều 18 và Điều 19, Người sản xuất và/ hoặc Người xuất khẩu khi đề nghị cấp C/O phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày được cấp C/O theo quy định của pháp luật Nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O và các chứng từ liên quan tới việc cấp đó trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp.

3. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O, với chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

4. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O.

Điều 18. Kiểm tra sau

Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của các chứng từ hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm đang bị nghi ngờ hoặc các bộ phận của sản phẩm đó. Khi nhận được yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ tiến hành kiểm tra bản kê chi phí của người sản xuất/Người xuất khẩu, dựa trên chi phí và giá cả trong khoảng thời gian sáu (06) tháng kể từ ngày xuất khẩu trở về trước với các điều kiện như sau:

1. Yêu cầu kiểm tra phải được gửi kèm với C/O liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy rằng các chi tiết ghi trên C/O có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên;

2. Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O phải phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và có ý kiến trả lời trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu;

3. Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép Người nhập khẩu được thông quan hàng hóa cùng với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện các hàng hoá này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận;

4. Tổ chức cấp C/O sẽ gửi ngay kết quả quá trình kiểm tra cho Nước thành viên nhập khẩu để làm cơ sở xem xét quyết định lô hàng có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra, bao gồm cả quá trình nước nhập khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu quyết định về việc liệu lô hàng có đạt tiêu chuẩn xuất xứ hay không phải được hoàn thành trong vòng một trăm tám mươi (180) ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, khoản 3 điều này được áp dụng.

Điều 19. Kiểm tra trực tiếp

Trong trường hợp không thỏa mãn với kết quả kiểm tra nêu tại Điều 18, trong một số trường hợp nhất định, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu.

1. Trước khi tiến hành đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu, Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Gửi thông báo bằng văn bản về dự định đi kiểm tra trực tiếp tại Nước thành viên xuất khẩu tới:

- Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra trực tiếp;

- Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra trực tiếp;

- Cơ quan Hải quan của Nước thành viên nơi sẽ bị kiểm tra trực tiếp; và

- Người nhập khẩu có hàng hóa cần phải kiểm tra.

b) Văn bản thông báo nêu tại điểm a khoản 1 điều này phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác, phải có những nội dung sau:

- Tên của cơ quan Hải quan ra thông báo;

- Tên của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp;

- Ngày dự kiến đi kiểm tra trực tiếp;

- Phạm vi đề nghị kiểm tra, bao gồm cả dẫn chiếu liên quan đến hàng hóa chịu sự kiểm tra; và

- Tên và chức danh của cán bộ đi kiểm tra.

c) Nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp.

2. Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận kiểm tra của Người xuất khẩu hoặc người sản xuất trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a khoản 1 điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với sản phẩm cần phải chịu sự kiểm tra;

3. Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở và thông báo cho Nước thành viên nhập khẩu về việc trì hoãn đó. Kể cả trong trường hợp trì hoãn, việc kiểm tra cũng phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thời hạn này có thể kéo dài hơn trong trường hợp các bên nhất trí với nhau.

4. Nước thành viên tiến hành kiểm tra tại cơ sở phải cung cấp cho Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất và Tổ chức cấp C/O có liên quan quyết định về việc kết luận sản phẩm được kiểm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

5. Việc tạm thời không cho hưởng ưu đãi sẽ bị huỷ bỏ sau khi có quyết định bằng văn bản nêu tại khoản 4 điều này cho thấy sản phẩm đó là hàng hoá có xuất xứ.

6. Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất có quyền đưa ra giải thích bằng văn bản hoặc cung cấp thêm thông tin để chứng minh về xuất xứ của sản phẩm trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được quyết định kết luận xuất xứ của sản phẩm. Nếu sản phẩm vẫn bị chứng minh là không có xuất xứ, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được giải thích hoặc thông tin bổ sung của Người xuất khẩu hoặc Người sản xuất.

7. Quá trình kiểm tra, bao gồm việc đi kiểm tra thực tế và quyết định về sản phẩm nghi vấn liệu có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không, phải được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là một trăm tám mươi (180) ngày. Trong khi chờ kết quả kiểm tra thực tế, khoản 3 Điều 18 được áp dụng.

Điều 20. Giữ bí mật thông tin

Các Nước thành viên, theo quy định của pháp luật trong nước, phải giữ bí mật về các thông tin về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình

kiểm tra theo Điều 18 và Điều 19 và phải bảo vệ thông tin đó không bị tiết lộ và có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người đã cung cấp thông tin. Thông tin về hoạt động kinh doanh này chỉ có thể được tiết lộ cho những cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 21. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp

Để thực hiện điểm b khoản 2 Điều 8 Phụ lục 1, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian không phải là Nước thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt do Nước thành viên xuất khẩu cấp;
2. C/O do Tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu cấp;
3. Bản sao của hóa đơn thương mại; và
4. Các chứng từ liên quan khác chứng minh rằng các yêu cầu của quy định vận chuyển trực tiếp được đáp ứng.

Điều 22. Hàng hóa triển lãm

1. Hàng hóa gửi từ một Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một Nước thành viên khác và được bán trong thời gian hoặc sau thời gian triển lãm nhằm nhập khẩu vào một Nước thành viên sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định ATIGA này với điều kiện hàng hóa đó phải đáp ứng các yêu cầu về Quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục 1 và phải chứng minh cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu rằng:

- a) Người xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nơi tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó;
- b) Người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hoá đó cho người nhận hàng ở Nước thành viên nhập khẩu;
- c) Hàng hoá được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi chúng được gửi đi tham gia triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở khoản 1 nêu trên, C/O phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu, trong đó phải ghi rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Nước thành viên nơi diễn ra triển lãm có thể cấp một hình thức chứng nhận cùng với các chứng từ quy định tại khoản 4 Điều 21 để xác nhận hàng hoá đã tham gia triển lãm và các điều kiện mà hàng hoá triển lãm đã tuân thủ.

3. Khoản 1 điều này sẽ được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ hoặc các cuộc giới thiệu, trưng bày tương tự, hoặc bày bán tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh với mục đích để bán các sản phẩm nước ngoài và những nơi mà sản phẩm vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan Hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

Điều 23. Hóa đơn do nước thứ ba phát hành

1. Cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu phải chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là Nước thành viên hoặc bởi một nhà xuất khẩu ASEAN đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ nêu tại Phụ lục 1.

2. Người xuất khẩu sẽ đánh dấu vào ô "Third country invoicing" và ghi các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hoá đơn trên C/O./.

Phụ lục 8
MẪU C/O MẪU D

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)			Reference No. ASEAN TRADE IN GOODS AGREEMENT/ ASEAN INDUSTRIAL COOPERATION SCHEME CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) FORM D Issued in _____ (Country) See Overleaf Notes		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under ASEAN Trade in Goods Agreement ☐ Preferential Treatment Given Under ASEAN Industrial Cooperation Scheme ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country		
3. Means of transport and route (as far as known) Departure date Vessel's name/Aircraft etc. Port of Discharge					
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and type of packages, description of goods (including quantity where appropriate and HS number of the importing country)			
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the ASEAN Trade in Goods Agreement for the goods exported to (Importing Country) Place and date, signature of authorised signatory			12. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Place and date, signature and stamp of certifying authority		
13 ☐ Third Country Invoicing ☐ Exhibition ☐ Accumulation ☐ De Minimis ☐ Back-to-Back CO ☐ Issued Retroactively ☐ Partial Cumulation					

OVERLEAF NOTES

1. Member States which accept this form for the purpose of preferential treatment under the ASEAN Trade in Goods Agreement (ATIGA) or the ASEAN Industrial Cooperation (AICO) Scheme:

BRUNEI DARUSSALAM
LAO PDR
PHILIPPINES
VIETNAM

CAMBODIA
MALAYSIA
SINGAPORE

INDONESIA
MYANMAR
THAILAND

2. CONDITIONS: The main conditions for admission to the preferential treatment under the ATIGA or the AICO Scheme are that goods sent to any Member States listed above must:

- (i) fall within a description of products eligible for concessions in the country of destination;
- (ii) comply with the consignment conditions in accordance with Article 32 (Direct Consignment) of Chapter 3 of the ATIGA; and
- (iii) comply with the origin criteria set out in Chapter 3 of the ATIGA.

3. ORIGIN CRITERIA: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the first country named in Box 11 of this form	Insert in Box 8
(a) Goods wholly obtained or produced in the exporting Member State satisfying Article 27 (Wholly Obtained) of the ATIGA	"WO"
(b) Goods satisfying Article 28 (Non-wholly obtained) of the ATIGA - Regional Value Content - Change in Tariff Classification - Specific Processes - Combination Criteria	Percentage of Regional Value Content, example "40%" The actual CTC rule, example "CC" or "CTH" or "CTSH" "SP" The actual combination criterion, example "CTSH + 35%"
(c) Goods satisfying paragraph 2 of Article 30 (Partial Cumulation) of the ATIGA	"PC x%", where x would be the percentage of Regional Value Content of less than 40%, example "PC 25%"

4. EACH ARTICLE MUST QUALIFY: It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.
5. DESCRIPTION OF PRODUCTS: The description of products must be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the Customs Officers examining them. Name of manufacturer and any trade mark shall also be specified.
6. HARMONISED SYSTEM NUMBER: The Harmonised System number shall be that of in ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature (AHTN) Code of the Importing Member State.
7. EXPORTER: The term "Exporter" in Box 11 may include the manufacturer or the producer.
8. FOR OFFICIAL USE: The Customs Authority of the importing Member State must indicate (✓) in the relevant boxes in column 4 whether or not preferential treatment is accorded.
9. MULTIPLE ITEMS: For multiple items declared in the same Form D, if preferential treatment is not granted to any of the items, this is also to be indicated accordingly in box 4 and the item number circled or marked appropriately in box 5.
10. THIRD COUNTRY INVOICING: In cases where invoices are issued by a third country, "the Third Country Invoicing" box should be ticked (✓) and such information as name and country of the company issuing the invoice shall be indicated in box 7.
11. BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN: In cases of Back-to-Back CO, in accordance with Rule 11 (Back-to-back CO) of Annex 8 of the ATIGA, the "Back-to-Back CO" box should be ticked (✓).
12. EXHIBITIONS: In cases where goods are sent from the exporting Member State for exhibition in another country and sold during or after the exhibition for importation into a Member State, in accordance with Rule 22 of Annex 8 of the ATIGA, the "Exhibitions" box should be ticked (✓) and the name and address of the exhibition indicated in box 2.
13. ISSUED RETROACTIVELY: In exceptional cases, due to involuntary errors or omissions or other valid causes, the Certificate of Origin (Form D) may be issued retroactively, in accordance with paragraph 2 of Rule 10 of Annex 8 of the ATIGA, the "Issued Retroactively" box should be ticked (✓).
14. ACCUMULATION: In cases where goods originating in a Member State are used in another Member State as materials for finished goods, in accordance with paragraph 1 of Article 30 of the ATIGA, the "Accumulation" box should be ticked (✓).
15. PARTIAL CUMULATION (PC): If the Regional Value Content of the material is less than forty percent (40%), the Certificate of Origin (Form D) may be issued for cumulation purposes, in accordance with paragraph 2 of Article 30 of the ATIGA, the "Partial Cumulation" box should be ticked (✓).
16. DE MINIMIS: If a good that does not undergo the required change in tariff classification does not exceed ten percent (10%) of the FOB value, in accordance with Article 33 of the ATIGA, the "De Minimis" box should be ticked (✓).

Phụ lục 9
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của thông tư. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải về việc ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”;

b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là các nước thành viên thuộc khối ASEAN, gồm 02 ký tự như sau:

BN: Bru-nây	MN: Mi-an-ma
KH: Cam-pu-chia	PH: Phi-lip-pin
ID: In-đô-nê-xi-a	SG: Xinh-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan
MY: Ma-lai-xi-a	

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là “09”;

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục 13. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Thái Lan trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-TH 09/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu và tên cảng dỡ hàng).

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu $\checkmark$ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	Điền vào ô số 8:
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo Điều 3 của Phụ lục 1	“WO”
b) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy theo Điều 4 của Phụ lục 1	
- Hàm lượng giá trị khu vực	Ghi hàm lượng thực tế, ví dụ “40%”
- Thay đổi mã số hàng hóa	Ghi tiêu chí cụ thể, ví dụ “CC” hoặc “CTH” hoặc “CTSH”
- Công đoạn gia công chế biến cụ thể	“SP”
- Tiêu chí kết hợp	Ghi tiêu chí kết hợp cụ thể, ví dụ: “CTSH + 35%”
c) Hàng hóa đáp ứng khoản 2 Điều 6 của Phụ lục 1 (cộng gộp từng phần)	“PC x%” trong đó “x” là tỉ lệ phần trăm của hàm lượng giá trị khu vực lớn hơn 20% nhưng nhỏ hơn 40%, ví dụ “PC 25%”

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc số lượng khác) và trị giá FOB.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi chữ “VIET NAM”.
- Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu bằng chữ in hoa.
- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu ☒ vào ô “Third Country Invoicing” trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên, hoặc bởi một công ty có trụ sở tại một nước ASEAN đối với lô hàng của công ty được chỉ định giao hàng. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn nêu trên cần ghi vào ô số 7.

- Đánh dấu ☒ vào ô “Back-to-Back CO” trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo Điều 11 của Phụ lục 7.

- Đánh dấu ☒ vào ô “Exhibitions” trong trường hợp hàng hóa gửi từ nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong quá trình hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên theo Điều 22 của Phụ lục 7, đồng thời ghi tên và địa chỉ của nơi triển lãm vào ô số 2.

- Đánh dấu ☒ vào ô “Issued Retroactively” trong trường hợp cấp C/O được cấp sau do sai sót hoặc vì lý do chính đáng khác theo khoản 2 Điều 10 của Phụ lục 7.

- Đánh dấu ☒ vào ô “Accumulation” trong trường hợp hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh.

- Đánh dấu ☒ vào ô “Partial Accumulation” trong trường hợp hàm lượng giá trị khu vực của nguyên liệu nhỏ hơn 40% nhưng lớn hơn 20% và C/O được cấp nhằm mục đích cộng gộp theo khoản 2 Điều 6 của Phụ lục 1.

- Đánh dấu ☒ vào ô “De Minimis” nếu hàng hóa không thoả mãn tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa vì lý do có một số nguyên liệu có mã số HS trùng với mã số HS của sản phẩm nhưng tỉ lệ trùng này không vượt quá 10% giá trị FOB của sản phẩm theo như quy định tại Điều 9 của Phụ lục 1.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu ✓ bằng tay hoặc in bằng máy vi tính./.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

Phụ lục 11

DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: (tên của Tổ chức cấp C/O)
 Công ty: (tên doanh nghiệp)
 Địa chỉ: (địa chỉ của doanh nghiệp)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu (ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)		
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc
						Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

CÔNG TY
 (Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 12
ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O VÀ MẪU CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm
2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định
thương mại hàng hoá ASEAN)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: (tên của Tổ chức cấp C/O)

Công ty: (tên doanh nghiệp)

Địa chỉ: (địa chỉ của doanh nghiệp)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên Đơn đề nghị cấp Mẫu C/O.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số Chứng minh thư

được ủy quyền tới liên hệ cấp C/O tại ... (tên của Tổ chức cấp C/O).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

CÔNG TY
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 13
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Ban quản lý Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội	31
11	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	32
12	Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	33
13	Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Đà Nẵng	34
14	Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	35
15	Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Thọ	36
16	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh	38
17	Ban quản lý các khu kinh tế Quảng Ninh	40
18	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương	41
19	Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	42
20	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	43
21	Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng	44
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp Thừa Thiên Huế	45
23	Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam	46
24	Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	47
25	Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Yên	49
26	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hoà	50
27	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Thuận	51
28	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai	53
29	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu	54
30	Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An	55
31	Ban quản lý Khu công nghiệp Tây Ninh	56
32	Ban quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương	57
33	Ban quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang	58

34	Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ	59
35	Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Tháp	60
36	Ban quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Long	61
37	Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất	62
38	Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	63
39	Ban quản lý khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo	64
40	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang	66
41	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước	67
42	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh Kon Tum	68
43	Ban quản lý Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh	69
44	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên	70
45	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
46	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
47	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
48	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
49	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
50	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
51	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
52	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
53	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định	79
54	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP C/O THEO THÁNG

Tên Tổ chức cấp C/O:
 Địa chỉ:
 Điện thoại:
 Email:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP C/O MẪU D THÁNG.....NĂM.....
Ngày.....tháng.....năm.....

[illegible]

Lãnh đạo Phòng

(ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn B